

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
**HUYỆN DI LINH, TỈNH LÂM ĐỒNG**  
*(Tài liệu phục vụ công bố, công khai)*

*Di Linh, năm 2022*

**MỤC LỤC**

|   |    |
|---|----|
| MỤC LỤC.....  | i  |
| ĐẶT VẤN ĐỀ .....  | 1  |
| 1. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện .....   | 2  |
| 2. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....  | 2  |
| 2.1. Căn cứ pháp lý .....   | 2  |
| 2.2. Các tài liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất.....   | 4  |
| I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....  | 5  |
| 1.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .....                                       | 5  |
| 1.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất .....   | 5  |
| 1.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất .....  | 14 |
| 1.1.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021 .....   | 14 |
| 1.1.4. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp năm 2021..... | 15 |
| 1.2. Đánh giá những công trình, dự án đã phê duyệt nhưng quá 3 năm.....                                       | 16 |
| II. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 .....   | 16 |
| 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ.....   | 16 |
| 2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....   | 17 |
| 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....   | 17 |
| 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân .....  | 17 |
| 2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....  | 18 |
| 2.3.1. Đất nông nghiệp.....   | 20 |
| 2.3.2. Đất phi nông nghiệp.....   | 22 |
| 2.3.3. Đất chưa sử dụng .....   | 35 |
| 2.3.4. Đất đô thị.....  | 35 |
| 2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2022.....   | 35 |
| 2.5. Diện tích đất cần thu hồi đất năm 2022.....  | 35 |
| 2.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....   | 36 |
| 2.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022.....  | 36 |
| III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....   | 41 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....   | 42 |
| 1. KẾT LUẬN.....  | 42 |
| 2. KIẾN NGHỊ.....   | 42 |

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013, Luật Quy hoạch 2017 và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 16/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi bổ sung một số quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 5 Điều 1 sửa đổi Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Huyện Di Linh nằm về phía Nam tỉnh Lâm Đồng nằm trên Quốc lộ 20, tuyến từ Đà Lạt đi thành phố Hồ Chí Minh và Quốc lộ 28 nối từ Phan Thiết (Bình Thuận) tới Đắk Nông, thuộc phía Nam của dãy Trường Sơn, cực Nam Trung Bộ, trải dài từ 108<sup>0</sup>12'54" đến 108<sup>0</sup>34'52" Kinh độ Đông và từ 11<sup>0</sup>30'22" đến 11<sup>0</sup>53'13" Vĩ độ Bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 223 km và cách Đà Lạt 80 km. Tổng diện tích tự nhiên là 1.614,18 km<sup>2</sup>, dân số năm 2020 có 161.212 người. Toàn huyện có 19 đơn vị hành chính (1 thị trấn và 18 xã); mật độ dân số là 100 người/km<sup>2</sup>.

Quy hoạch sử dụng đất huyện Di Linh đến năm 2030 đang được triển khai thực hiện và dự kiến phê duyệt trong năm 2021. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Luật số 35/2018/QH14 thì hàng năm huyện phải lập kế hoạch sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh (danh mục các công trình dự án thu hồi đất; chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ) và trình UBND tỉnh phê duyệt, sau đó tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, những công trình, dự án không có trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt thì không được phép thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho chuyển mục đích sử dụng đất.

Theo quy định thì kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phải được lập trên cơ sở được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ quy hoạch của huyện thời kỳ 2021-2030. Tuy nhiên, đến nay quy hoạch tỉnh Lâm Đồng đang triển khai lập nên chưa có cơ sở để xây dựng kế hoạch 5 năm cấp tỉnh.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Luật số 35/2018/QH14 thì hàng năm huyện phải lập kế hoạch sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh (danh mục các công trình dự án thu hồi đất; chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ) và trình UBND tỉnh phê duyệt, sau

đó tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất. Theo đó những công trình, dự án không có trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt thì không được phép thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho chuyển mục đích sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018, UBND huyện Di Linh đã giao nhiệm vụ cho Phòng Tài nguyên & Môi trường tổ chức thực hiện **lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng** để đảm bảo tính thống nhất về quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho chuyển mục đích sử dụng đất, góp phần quan trọng trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

### **1. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện**

\* **Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện bao gồm** (theo Khoản 4 Điều 40 của Luật Đất đai và Tại Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018):

a. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (năm 2021);

b. Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch (năm 2022);

c. Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này trong năm kế hoạch (năm 2022) đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

d. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này trong năm kế hoạch (năm 2022) đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

e. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện (năm 2022); đối với khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

f. Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

### **2. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

#### **2.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2013.

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 751/2019/CBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lâm Đồng.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa IX, kỳ họp thứ 11 về việc thông qua danh mục cần thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong năm 2020.

- Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 27/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa IX, kỳ họp thứ 13 về việc thông qua danh mục bổ sung dự án cần thu hồi đất và dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong năm 2020.

- Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 28/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa IX, kỳ họp thứ 15 về việc thông qua danh mục bổ sung dự án cần thu hồi đất và dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong năm 2020.

- Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa IX, kỳ họp thứ 17 về việc thông qua danh mục cần thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong năm 2021.

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa X, kỳ họp thứ 2 về thông qua danh mục bổ sung các dự án đầu tư cần thu hồi đất và các dự án đầu tư cần chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2021.

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa X, kỳ họp thứ 4 về việc thông qua danh mục cần thu hồi đất năm 2022.

- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa X, kỳ họp thứ 4 về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án.

- Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 17/1/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Di Linh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

- Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 các huyện, thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc.

- Quyết định số 2786/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Đề cương – dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2022;

- Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND huyện Di Linh về việc giao nhiệm vụ thực hiện dự án lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Di Linh.

- Văn bản số 1458/UBND-ĐC ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về triển khai thực hiện dự án Lập quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện.

- Kế hoạch số 6088/KH-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng để triển khai thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Căn cứ Văn bản số 1900/STNMT-QLĐĐ ngày 06/7/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Lâm Đồng về lập danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện.

- Căn cứ Văn bản số 2937/STNMT-QLĐĐ ngày 16/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Lâm Đồng về lập danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện.

- Thông báo số 428/TB-HĐTĐ/TNMT ngày 17/12/2021 của Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2022 về kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Di Linh.

Và các văn bản pháp lý khác có liên quan.

## **2.2. Các tài liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất**

- Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Dự thảo phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Di Linh;

- Dự thảo phương án Quy hoạch vùng huyện Di Linh đến năm 2035, tầm nhìn 2050 huyện Di Linh;

- Điều chỉnh quy hoạch Quy hoạch sử dụng đất huyện Di Linh đến năm 2020 huyện Di Linh.

- Tài liệu Quy hoạch chung xây dựng trên địa bàn thị trấn Di Linh, xã Hòa Ninh, các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn huyện, quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện,...

- Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2017-2025 huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, 2021 của huyện Di Linh.

- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2022.

- Kết quả thống kê đất đai năm 2020, số liệu thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.

- Niên giám thống kê huyện Di Linh năm 2020.

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Di Linh nhiệm kỳ 2020-2025.

- Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của các sở ban ngành của tỉnh trên địa bàn huyện Di Linh.

- Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp trên địa bàn huyện.

## **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

### **1.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

#### **1.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất**

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Di Linh; Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 các huyện, thành phố Đà Lạt, thành phố Bảo Lộc; căn cứ Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 10/12/2019; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Đây là những căn cứ pháp lý và cơ sở quan trọng để tỉnh và huyện thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, phục vụ phát triển, tăng trưởng kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh của huyện trong năm 2021.

Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt, quá trình triển khai thực hiện đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2021. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện cụ thể như sau:

#### **a. Đánh giá kết quả thực hiện theo công trình, dự án**

**a.1. Đánh giá kết quả thực hiện theo tổng số công trình, dự án năm kế hoạch 2021 đã được duyệt:**

Năm 2021, đã đưa vào kế hoạch thực hiện 266 công trình, dự án thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp và mở rộng diện tích đất nông nghiệp với tổng diện tích đưa vào kế hoạch sử dụng đất 1.934,25 ha. Kết quả thực hiện được 23/266 công trình (01 công trình thực hiện 1 phần - chiếm 8,99% số danh mục công trình dự án); Chuyển tiếp 130 công trình, dự án (chiếm 48,69%) sang năm 2022 thực hiện (đã bao gồm các công trình đang thực hiện 1 phần); đưa ra ngoài kế hoạch năm 2022: 113 công trình do chưa có vốn; quá 3 năm, chủ đầu tư không đăng ký thực hiện tiếp,...(chiếm 42,32%). Cụ thể:

*\* Đối với công trình dự án phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh:*

- Trong năm 2021 dự án đất quốc phòng, an ninh có 18 công trình dự án với diện tích 106,18 ha, trong năm 2021 chưa thực hiện được công trình, dự án nào (0/18 công trình, đạt 0% về số lượng và diện tích);

*\* Đối với công trình dự án cấp huyện:*

- Trong tổng số 248 danh mục công trình dự án cấp huyện đã thực hiện được tổng số 24 danh mục công trình (1 công trình thực hiện 1 phần) với diện tích thực hiện 81,18 ha.

**Biểu 1. Kết quả thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021**

| STT | Năm đăng ký thực hiện | Đơn vị tính           | Công trình dự án đã thực hiện      | Công trình dự án chuyển tiếp           | Công trình hủy bỏ (không đưa KH2022) | Tổng            |
|-----|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|--|--------------------------------------|-----------------|
| 1   | Năm 2019              | Diện tích (ha)        | 44,22                              | 75,81                                  | 1.427,29                             | <b>1.547,32</b> |
|     |                       | Số công trình         | 7                                  | 25                                     | 53                                   | <b>85</b>       |
| 2   | năm 2020              | Diện tích (ha)        | 20,28                              | 205,7                                  | 16,24                                | <b>242,22</b>   |
|     |                       | Số công trình         | 10 và 01 CT<br>01 phần             | 48 và 01 CT<br>01 phần                 | 41                                   | <b>100</b>      |
| 3   | năm 2021              | Diện tích (ha)        | 16,68                              | 119,55                                 | 9,16                                 | <b>145,39</b>   |
|     |                       | Số công trình         | 6,00                               | 56                                     | 19                                   | <b>81</b>       |
| 4   | Tổng số               | <b>Diện tích (ha)</b> | <b>81,18</b>                       | <b>401,06</b>                          | <b>1.452,69</b>                      | <b>1.934,93</b> |
|     |                       | <b>Số công trình</b>  | <b>23 và 01 công trình 01 phần</b> | <b>129 và 01 công trình CT 01 phần</b> | <b>113</b>                           | <b>266</b>      |

*\* Đánh giá về công trình, dự án đã thực hiện năm 2021:* Tổng số công trình dự án đã thực hiện trên địa bàn huyện năm 2021 có 24 (01 công trình 1 phần)/266 công trình (đạt 8,83 % số công trình). Trong tổng số 24 công trình dự án có 15 công trình dự án được thực hiện có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước (bao gồm có 1 công trình thực hiện 01 phần) và 9 danh mục công trình dự án ngoài ngân sách với diện tích thực hiện được 81,18/1.934,93 ha (chiếm 4,2% diện tích đưa vào kế hoạch năm 2021) cụ thể danh mục các công trình đã thực hiện:



Biểu 2. Danh mục công trình, dự án năm kế hoạch 2021 đã thực hiện

| STT | Hạng mục   | Diện tích quy hoạch (ha)   | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm |                          | Địa điểm (đến cấp xã)   |
|-----|--|----------------------------|---------------------------|-----------|--------------------------|---|
|     |  |                            |                           | Diện tích | Sử dụng vào loại đất     |   |
| I   | <b>Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>   |                            |                           |           |                          |   |
| 1.1 | <b>Công trình năm 2019 chuyển tiếp thực hiện năm 2021</b>  |                            |                           |           |                          |   |
| a   | <b>Dự án công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước</b>   |                            |                           |           |                          |   |
| 1   | Đường vành đai Hồ Tây Di Linh (tổ dân phố 2 đến tổ dân phố 4 thị trấn Di Linh)   | 2,56 (DGT)                 | 0,27                      | 2,29      | 2,29 (CLN)               | TT Di Linh  |
| 1.2 | <b>Công trình năm 2020 chuyển tiếp sang thực hiện trong kế hoạch năm 2021</b>  |                            |                           |           |                          |   |
| a   | <b>Dự án công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước</b>   |                            |                           |           |                          |   |
| 2   | Đường vào KSX lớn xã Tân Nghĩa   | 2,21 (DGT)                 | 1,04                      | 1,17      | 1,09 (CLN)<br>0,08 (ODT) | Tân Nghĩa   |
| 3   | Đường giao thông thôn 2 xã Tân Châu đi thôn 3 xã Tân Thượng  | 2,42 (DGT)                 | 0,8                       | 1,62      | 1,61 (CLN)<br>0,01 (SON) | Tân Châu  |
| 4   | Đường liên xã thôn 9 Hoà Trung - Sa Vỡ xã Gung Ré  | 3,39 (DGT)                 | 0,94                      | 2,45      | 2,10 (RSX)<br>0,35 (CLN) | Liên Đàm  |
| 5   | Đường thôn 13 La Ôn đi vào đập nước La Ôn, xã Hòa Bắc  | 1,76 (DGT)                 | 1,31                      | 0,45      | CLN                      | Hoà Bắc   |
| 6   | Nâng cấp cầu dân sinh thuộc dự án LRAMP  | 0,18 (DGT)                 |                           | 0,18      | CLN                      | Liên Đàm, Gung Ré, Tam Bó, Gia Hiệp, Đình Lạc, Đình Trang Hòa |
| 7   | Đường vào KSX thôn 6, 7 xã Tân Châu  | 3,06 (DGT)                 |                           | 3,06      | CLN                      | Tân Châu  |
| II  | <b>Khu vực cần cần giao, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b> |                            |                           |           |                          |   |
| 2.1 | <b>Công trình năm 2019 chuyển tiếp thực hiện năm 2021</b>  |                            |                           |           |                          |   |
| a   | <b>Dự án công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước</b>   |                            |                           |           |                          |   |
| 8   | Trường mầm non Gia Hiệp  | 0,60 (DGD)                 |                           | 0,60      | 0,59 (CLN)<br>0,01 (ONT) | Gia Hiệp  |
| 9   | Bưu điện văn hóa xã Tân Lâm  | 0,04 (DBV)                 |                           | 0,04      | 0,04 (TSC)               | Tân Lâm   |
| b   | <b>Dự án, công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách</b>   |                            |                           |           |                          |   |
| 10  | Giáo xứ Di Linh  | 0,87 (TON)                 | 0,87                      |           |                          | TT Di Linh  |
| 11  | Khu du lịch sinh thái thác Liliang (thác cầu 4)  | 12,00 (TMD)<br>28,00 (RSX) | 28,00                     | 12,00     | 12,00 (CLN)              | Gung Ré   |
| 2.2 | <b>Công trình năm 2020 chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2021</b>   |                            |                           |           |                          |   |
| a   | <b>Dự án công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước</b>   |                            |                           |           |                          |   |
| 12  | Xây dựng Chợ Hoà Nam   | 0,35 (DCH)                 | 0,20                      | 0,15      | 0,15 (CLN)               | Hòa Nam   |
| 13  | Trường mầm non Hòa Nam (Giao đất bổ sung)  | 0,02 (DGD)                 |                           | 0,02      | 0,02 (CLN)               | Hòa Nam   |
| b   | <b>Dự án, công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách</b>   |                            |                           |           |                          |   |
| 14  | Thăm dò đá làm vật liệu xây dựng thông thường (Cty TNHH VIPOKA)  | 1,85 (SKX)                 |                           | 1,85      | CLN                      | Tân Châu  |

| STT        | Hạng mục  | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm |                      | Địa điểm (đến cấp xã) |
|------------|---|--------------------------|---------------------------|-----------|----------------------|-----------------------|
|            |   |                          |                           | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                       |
| 15         | Cửa hàng xăng dầu tại xã Đinh Lạc (Hoàng Văn Tam)   | 0,04 (TMD)               | 0,04                      |           | 0,04 (ONT)           | Đinh Lạc              |
| 16         | Giao đất, cho thuê đất đối với các hộ gia đình cá nhân nhận thanh lý, hóa giá vườn cây tại xã Đinh Lạc              | 5,0 (CLN)                | 5,00                      |           | CLN                  | Đinh Lạc              |
| <b>2.3</b> | <b>Công trình đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021</b>   |                          |                           |           |                      |                       |
| <b>a</b>   | <b>Dự án công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước</b>  |                          |                           |           |                      |                       |
| 17         | Hội thánh Tin Lành chi hội B'Su Ja tại xã Tân Thượng  | 0,11 (TON)               |                           | 0,11      | CLN                  | Tân Thượng            |
| 18         | Chi hội Kòn The tại xã Tân Châu   | 0,2 (TON)                |                           | 0,20      | CLN                  | Tân Châu              |
| 19         | Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hợp Định xin thuê đất, thuê rừng để đầu tư nuôi cá nước lạnh và quản lý bảo vệ rừng | 11,53 (RSX)              |                           | 11,53     | 11,53 (RSX)          | Gung Ré               |
| <b>III</b> | <b>Đấu giá QSD đất</b>  |                          |                           |           |                      |                       |
| <b>3.1</b> | <b>Công trình năm 2019 chuyển tiếp thực hiện năm 2021</b>   |                          |                           |           |                      |                       |
| 20         | Khu dân cư thôn 12 xã Hoà Ninh: 03 lô đất ở   | 0,12 (ONT)               | 0,12                      |           |                      | Hòa Ninh              |
| 21         | Điểm dân cư thôn 6 Tân Lâm  | 0,03 (ONT)               | 0,03                      |           |                      | Tân Lâm               |
| <b>3.1</b> | <b>Công trình đăng ký thực hiện mới năm 2021</b>  | <b>4</b>                 | <b>0</b>                  | <b>4</b>  |                      |                       |
| 22         | Lô đất thuộc Khu quy hoạch dân cư thôn Đàng Rách, xã Gung Ré (giai đoạn 2):<br>+ 73 lô đất ở<br>+ 04 lô đất TMDV    | 3,68 (ONT)<br>0,32 (TMD) |                           | 4,00      | 4,00 (CLN)           | Gung Ré               |
| 23         | Khu dân cư CX1 thôn 7 xã Gia Hiệp   | 0,22 (ONT)               | 0,22                      | 23        |                      | Gia Hiệp              |
| <b>IV</b>  | <b>Đăng ký xin giao đất năm 2021</b>  |                          |                           |           |                      |                       |
| 24         | Đăng ký xin giao đất tại xã Hòa Bắc (03 trường hợp)   | 0,62 (CLN)               | 0,62                      |           |                      | Hòa Bắc               |

**\* Công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang năm 2022: 130 công trình dự án (01 công trình chuyển tiếp 1 phần), chiếm 48,68% số công trình dự án, diện tích các dự án chuyển tiếp 401,06 ha (chiếm 20,73% diện tích):**

Trong 130 công trình, dự án chuyển tiếp toàn bộ sang năm 2022, có 16 dự án công trình phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 14,76 ha và 114 công trình của huyện. Các công trình cấp tỉnh chủ yếu thuộc đất quốc phòng, an ninh,...

(Cụ thể danh mục chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sang 2022 xem tại phụ biểu 02 kèm theo báo cáo).

**\* Công trình, dự án đề nghị đưa ra ngoài năm kế hoạch 2022: 113 danh mục công trình dự án (chiếm 42,48% số lượng công trình dự án) với tổng diện tích đưa ra khỏi kế hoạch 1.452,69 ha (chiếm 75,08% diện tích), cụ thể:**

- Công trình năm 2019 loại bỏ 53 công trình (1.427,29 ha);
- Công trình năm 2020 loại bỏ 41 công trình (16,24 ha);
- Công trình năm 2021 loại bỏ 19 công trình (9,16 ha);

Chi tiết danh mục công trình dự án loại bỏ khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 xem chi tiết tại phụ biểu 03 kèm theo báo cáo.

**a.2. Đánh giá kết quả thực hiện theo công trình, dự án Trong năm kế hoạch 2022 đã được thông qua tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh:**

Nghị Quyết về thu hồi đất và chuyển mục đích năm 2019 (NQ 110/NQ-HĐND ngày 13/12/2018), Nghị Quyết về thu hồi đất và chuyển mục đích năm 2020 (NQ 160/NQ-HĐND ngày 07/12/2019, Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 27/4/2020 và Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 28/9/2020) và Nghị Quyết về thu hồi đất và chuyển mục đích năm 2021 (NQ 218/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, 29/NQ-HĐND ngày 04/8/2021) của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng, kết quả như sau:


**\* Kết quả thực hiện Nghị Quyết (NQ) thực hiện thu hồi đất:** Căn cứ NQ 110/NQ-HĐND ngày 13/12/2018, NQ 160/NQ-HĐND ngày 07/12/2019, NQ số 175/NQ-HĐND ngày 27/4/2020, NQ 195/NQ-HĐND ngày 28/9/2020, NQ 218/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, NQ số 218/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về thu hồi đất để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Thì trong năm 2021 tổng số công trình dự án phải thực hiện thu hồi đất để phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo khoản 3 điều 62 của luật đất đai là 55 công trình dự án (đã thực hiện được 7 công trình dự án (gồm 01 công trình hoàn thiện 01 phần), 01 công trình dự án chuyển tiếp 01 phần, chuyển tiếp sang năm 2022 thực hiện 43 công trình dự án và hủy bỏ 5 công trình dự án), cụ thể:

 **Kết quả thực hiện theo Nghị quyết về thu hồi đất năm 2021:**

Căn cứ Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về thu hồi đất để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Theo đó, trong năm 2021 tổng số công trình dự án phải thực hiện thu hồi đất theo 2 Nghị quyết để phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo khoản 3 điều 62 của luật đất đai là 11 công trình dự án có diện tích dự kiến thu hồi 87,02 ha (có 8 công trình dự án có vốn từ ngân sách nhà nước và 3 dự án có vốn ngoài ngân sách), cụ thể:

- Công trình, dự án đã thực hiện thu hồi đất năm 2021: 0/11 công trình, dự án (đạt tỷ lệ 0,0% số công trình); Công trình dự án chuyển tiếp thu hồi đất sang năm 2022 là 11/11 công trình (chiếm 100% số công trình), tương đương diện tích chuyển tiếp thực hiện chuyển tiếp thu hồi 87,02 ha/87,02 ha (chiếm 100,0% diện tích); Công trình dự án hủy bỏ không thực hiện có 0 công trình.

➤ **Trong đó:** Theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về bổ sung danh mục thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong năm 2021 thì huyện Di Linh được bổ sung 8 danh mục công trình thu hồi đất (06 công trình dự án có vốn ngân sách và 02 công trình dự án có vốn ngoài ngân sách). Theo kết quả rà soát thì 8/8 công trình đến hết năm 2021 chưa thực hiện được công trình nào, tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2022 với tổng diện tích thu hồi chuyển tiếp 79,79 ha.

 **Kết quả thực hiện theo Nghị quyết về thu hồi đất từ năm 2019, 2020 chuyển sang thực hiện năm 2021:**

- Căn cứ Nghị Quyết về thu hồi đất và chuyển mục đích năm 2019 (Căn cứ NQ 110/NQ-HĐND ngày 13/12/2018), Nghị Quyết về thu hồi đất và chuyển mục đích năm 2020 (NQ 160/NQ-HĐND ngày 07/12/2019, Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 27/4/2020 và Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 28/9/2020) thì tổng số công trình dự án phải thực hiện thu hồi đất để phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo khoản 3 điều 62 của luật đất đai là 45 công trình dự án, đã thực hiện 7 công trình dự án, *trong đó:*

- Công trình dự án thu hồi đất đã thực hiện trong năm 2021 từ năm 2019 chuyển sang 1/7 công trình đã thực hiện (chiếm 14,28% công trình đã thực hiện); Công trình dự án thu hồi đất đã thực hiện trong năm 2021 từ năm 2020 chuyển sang 6/7 công trình đã thực hiện (gồm 01 công trình đã thực hiện 01 phần, chiếm 85,72% công trình đã thực hiện). Và tất cả 7 công trình đã thực hiện đều có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước.

- Công trình dự án thu hồi đất chưa thực hiện chuyển tiếp thực hiện năm 2022 có 33 công trình dự án (*chiếm 73,33% số công trình thu hồi đất chuyển từ năm 2019, 2020 chuyển sang thu hồi trong năm 2021*) với diện tích thu hồi 127,79 ha (*Có 29 công trình dự án từ ngân sách nhà nước với diện tích 95,39 ha và 4 công trình có vốn ngoài ngân sách nhà nước với diện tích 32,4 ha*).

- Công trình dự án thu hồi đất hủy bỏ không đưa vào kế hoạch thu hồi trong năm 2022 gồm 5 công trình dự án với diện tích dự kiến thu hồi 26,37 ha (*công trình quá 3 năm, chưa bố trí vốn triển khai, ...*).

**Biểu 3. Công trình dự án đã thực hiện thu hồi đất theo Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh**

| STT       | Hạng mục   | Diện tích quy hoạch (ha) | Địa điểm (đến cấp xã)   | Ghi chú           |
|-----------|--|--------------------------|---|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Công trình năm 2019 chuyển tiếp thực hiện năm 2021</b>                      |                          |   |                   |
| 1         | Đường vành đai Hồ Tây Di Linh (tổ dân phố 2 đến tổ dân phố 4 thị trấn Di Linh) | 2,56 (DGT)               | TT Di Linh  |                   |
| <b>II</b> | <b>Công trình năm 2020 chuyển tiếp sang thực hiện trong kế hoạch năm 2021</b>  |                          |   |                   |
| 1         | Đường vào KSX lớn xã Tân Nghĩa   | 2,21 (DGT)               | Tân Nghĩa   |                   |
| 2         | Đường liên xã thôn 9 Hoà Trung - Sa Võ xã Gung Ré                              | 3,39 (DGT)               | Liên Đàm  |                   |
| 3         | Đường thôn 13 La Ôn đi vào đập nước La Ôn, xã Hòa Bắc                          | 1,76 (DGT)               | Hoà Bắc   |                   |
| 4         | Nâng cấp cầu dân sinh thuộc dự án LRAMP  | 0,18 (DGT)               | Liên Đàm, Gung Ré, Tam Bó, Gia Hiệp, Đinh Lạc, Đinh Trang Hòa |                   |
| 5         | Đường vào KSX thôn 6, 7 xã Tân Châu  | 3,06 (DGT)               | Tân Châu  |                   |
| 6         | Đường giao thông thôn 2 xã Tân Châu đi thôn 3 xã Tân Thượng                    | 2,42 (DGT)               | Tân Châu  | Thực hiện 01 phần |

**\* Kết quả thực hiện theo Nghị quyết về chuyển mục đích sử dụng đất:**

**✚ Kết quả thực hiện theo Nghị quyết chuyển mục đích năm 2021:**

Tổng danh mục các công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện được thông qua tại Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 04/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về thu hồi đất để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, kết quả thực hiện như sau:

- Công trình, dự án năm 2021 theo 02 Nghị quyết đã thực hiện: 0/0 danh mục công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất đạt tỷ lệ 0,0% số công trình dự án.

- Công trình, dự án theo 02 Nghị quyết đề nghị chuyển tiếp sang năm 2022: 2/2 công trình dự án (*chiếm 100,0%*), tương đương chuyển tiếp diện tích 33,6/33,6 ha diện tích công trình, dự án, chiếm 100 % diện tích (*chuyển tiếp chuyển mục đích đất trồng lúa 4,46 ha*).

Trong tổng số 2 công trình, dự án thì 01 có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và 01 công trình có vốn ngoài ngân sách (Cụm công nghiệp Tam Bó).

**✚ Kết quả thực hiện theo Nghị quyết chuyển mục đích từ các năm trước (2019, 2020) chuyển sang thực hiện năm 2021:**

- Công trình, dự án đề nghị chuyển tiếp sang năm 2022: 2/3 công trình dự án, chiếm 66,67%, tương đương chuyển tiếp diện tích 35,26/36,44 ha diện tích công trình, dự án, chiếm 96,76 % diện tích (*chuyển tiếp chuyển mục đích đất trồng lúa 3,13 ha*).

- Công trình, dự án hủy không thực hiện 1/3 công trình (*chiếm 33,33% số công trình*): Thu hồi đất làm hành lang mở đường dẫn tại 1 số cửa xả thuộc dự án nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 20 qua huyện Di Linh diện tích 1,18 ha (*diện tích xin chuyển mục đích 0,03 ha đất trồng lúa*).

**Biểu 4. Kết quả thực hiện công trình, dự án theo của Hội đồng nhân dân tỉnh về chuyển mục đích đất trồng lúa**

| STT  | Hạng mục  | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích HT (ha) | Diện tích | Trong đó loại đất (ha) |          | Địa điểm (đến cấp xã)         | Kết quả thực hiện |
|--|---|--------------------------|-------------------|-----------|------------------------|----------|-------------------------------|-------------------|
|  |   |                          |                   |           | Đất trồng lúa          | Đất khác |                               |                   |
| <b>A Công trình mới chuyển mục đích đất lúa, đất rừng năm 2021</b> |   |                          |                   |           |                        |          |                               |                   |
| <b>I Dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước</b>                      |   |                          |                   |           |                        |          |                               |                   |
| 1  | Xây dựng đường vành đai phía Đông, thị trấn Di Linh | 3,60 (DGT)               | 1,01              | 2,59      | 1,96                   | 0,63     | Đình Lạc; Gung Ré; TT Di Linh | Chuyển tiếp       |
| <b>II Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách</b>                        |   |                          |                   |           |                        |          |                               |                   |
| 1  | Cụm công nghiệp Tam Bó                              | 30,0 (SKN)               |                   | 30,00     | 2,50                   | 27,50    | Tam Bó                        | Chuyển tiếp       |
| <b>B Công trình chuyển tiếp từ các năm trước (2019, 2020)</b>      |   |                          |                   |           |                        |          |                               |                   |
| <b>I Dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước</b>                      |   |                          |                   |           |                        |          |                               |                   |
| 1  |   |                          |                   | 1,18      | 0,03                   | 1,15     | Đình Lạc                      | Hủy               |

| STT | Hạng mục   | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích HT (ha) | Diện tích      | Trong đó loại đất (ha) |               | Địa điểm (đến cấp xã)   | Kết quả thực hiện |
|-----|--|--------------------------|-------------------|----------------|------------------------|---------------|-------------------------|-------------------|
|     |  |                          |                   |                | Đất trồng lúa          | Đất khác      |                         |                   |
|     | Thu hồi đất làm hành lang mương dẫn tại 1 số cửa xả thuộc dự án nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 20 qua huyện Di Linh | 1,18 (DTL)               |                   |                |                        |               | Tân Nghĩa<br>TT Di Linh | (Chưa bố trí vốn) |
| 2   | Xây dựng tuyến đường GTNT vào KSX lớn xã Đinh Lạc đi Gia Hiệp  | 3,6 (DGT)                |                   | 3,60           | 0,70                   | 2,90          | Đinh Lạc, Gia Hiệp      | Chuyển tiếp       |
| II  | <b>Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách</b>   |                          |                   |                |                        |               |                         |                   |
| 1   | Thủy điện Đồng Nai I   | 82,43 (DNL)              |                   | 21,33<br>10,33 | 2,43                   | 18,9<br>10,33 | Gia Hiệp<br>Tam Bố      | Chuyển tiếp       |

**b. Đánh giá kết quả thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất:**

Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Di Linh trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 được thể hiện qua biểu sau:

*Biểu 5. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021*

| STT      | Chỉ tiêu   | Hiện trạng năm 2020 (ha) | Kế hoạch được duyệt năm 2021 (ha) | Diện tích năm 2021 (ha) | KH tăng (+), giảm (-) so với HT 2020 (ha) | Ước TH tăng (+), giảm (-) (ha) | So sánh TH/KH      |               |
|----------|--|--------------------------|-----------------------------------|-------------------------|---|--------------------------------|--------------------|---------------|
|          |  |                          |                                   |                         |   |                                | So sánh            |               |
|          |  |                          |                                   |                         |   |                                | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)     |
| (1)      | (2)  | (4)                      | (5)                               | (6)                     | (7) =(5)-(4)                              | (8) =(6)-(4)                   | (9) =(6)-(5)       | (10)=(6)/(5)  |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                                   | <b>161.315,54</b>        | <b>161.315,54</b>                 | <b>161.315,54</b>       |   | <b>0,00</b>                    | <b>0,00</b>        |               |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>151.439,45</b>        | <b>150.861,09</b>                 | <b>151.383,88</b>       | <b>-578,36</b>                            | <b>-55,57</b>                  | <b>522,79</b>      | <b>100,35</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                          |                                   |                         |   |                                |                    |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | 2.642,08                 | 2.652,90                          | 2.642,03                | 10,82                                     | -0,05                          | -10,87             | 99,59         |
|          | <i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | 879,99                   | 894,28                            | 879,99                  | 14,29                                     |                                | -14,29             | 98,40         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | 922,82                   | 911,78                            | 922,82                  | -11,04                                    |                                | 11,04              | 101,21        |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | 64.467,11                | 63.941,49                         | 64.411,93               | -525,62                                   | -55,18                         | 470,44             | 100,74        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | 11.699,22                | 11.699,22                         | 11.699,23               | 0,00                                      | 0,01                           | 0,00               | 100,00        |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất  | 71.555,41                | 71.425,84                         | 71.555,06               | -129,57                                   | -0,35                          | 129,22             | 100,18        |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản  | 135,62                   | 135,52                            | 135,62                  | -0,11                                     |                                | 0,11               | 100,08        |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác   | 17,18                    | 94,34                             | 17,18                   | 77,16                                     |                                | -77,16             | 18,21         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>9.138,07</b>          | <b>9.759,09</b>                   | <b>9.193,65</b>         | <b>621,02</b>                             | <b>55,58</b>                   | <b>-565,44</b>     | <b>94,21</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                          |                                   |                         |   |                                |                    |               |
| 2.1      | Đất quốc phòng   | 384,01                   | 426,93                            | 384,01                  | 42,92                                     |                                | -42,92             | 89,95         |
| 2.2      | Đất an ninh  | 12,11                    | 13,06                             | 12,11                   | 0,95                                      |                                | -0,95              | 92,75         |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp  | 19,68                    |                                   | 19,68                   | -19,68                                    |                                | 19,68              |               |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ  | 14,62                    | 70,08                             | 26,98                   | 55,46                                     | 12,36                          | -43,10             | 38,50         |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 33,72                    | 31,99                             | 33,72                   | -1,73                                     |                                | 1,73               | 105,40        |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | 11,71                    | 11,71                             | 11,71                   | 0,00                                      |                                | 0,00               | 99,96         |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | 43,02                    | 64,58                             | 44,87                   | 21,56                                     | 1,85                           | -19,71             | 69,48         |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 5.407,40                 | 5.625,30                          | 5.419,74                | 217,90                                    | 12,34                          | -205,56            | 96,35         |
|          | <i>Trong đó:</i>   |                          |                                   |                         |   |                                |                    |               |

| STT      | Chi tiêu                                    | Hiện trạng năm 2020 (ha) | Kế hoạch được duyệt năm 2021 (ha) | Diện tích năm 2021 (ha) | KH tăng (+), giảm (-) so với HT 2020 (ha) | Ước TH tăng (+), giảm (-) (ha) | So sánh TH/KH      |              |
|----------|---|--------------------------|-----------------------------------|-------------------------|---|--------------------------------|--------------------|--------------|
|          |   |                          |                                   |                         |   |                                | So sánh            |              |
|          |   |                          |                                   |                         |   |                                | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)    |
| -        | Đất giao thông                              | 1.501,29                 | 1.748,11                          | 1.512,52                | 246,81                                    | 11,22                          |                    | 86,52        |
| -        | Đất thủy lợi                                | 646,63                   | 678,87                            | 646,63                  | 32,24                                     |                                |                    | 95,25        |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                  | 5,55                     | 9,68                              | 5,55                    | 4,13                                      |                                | -4,13              | 57,35        |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                     | 6,44                     | 6,48                              | 6,44                    | 0,04                                      |                                | -0,04              | 99,37        |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo         | 96,97                    | 103,22                            | 97,59                   | 6,25                                      | 0,62                           | -5,63              | 94,54        |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao         | 33,86                    | 34,18                             | 33,86                   | 0,32                                      |                                | -0,32              | 99,07        |
| -        | Đất công trình năng lượng                   | 2.890,40                 | 3.019,18                          | 2.890,40                | 128,78                                    |                                |                    | 95,73        |
| -        | Đất công trình bưu chính, viễn thông        | 1,64                     | 1,67                              | 1,68                    | 0,03                                      | 0,04                           |                    | 100,72       |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải               | 3,30                     | 3,30                              | 3,30                    | 0,00                                      |                                | 0,00               | 100,00       |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                          | 47,28                    | 48,92                             | 47,59                   | 1,64                                      | 0,31                           | -1,33              | 97,28        |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ | 150,25                   | 154,37                            | 150,25                  | 4,12                                      |                                | -4,12              | 97,33        |
| -        | Đất cơ sở dịch vụ xã hội                    | 20,12                    | 20,12                             | 20,12                   | 0,00                                      |                                |                    | 99,98        |
| -        | Đất chợ                                     | 3,67                     | 3,80                              | 3,82                    | 0,13                                      | 0,15                           |                    | 100,59       |
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh                     | 7,14                     |                                   | 7,14                    | -7,14                                     |                                | 7,14               | -            |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                     | 16,46                    | 20,01                             | 16,46                   | 3,55                                      |                                | -3,55              | 82,26        |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng        | 4,27                     | 10,58                             | 4,27                    | 6,31                                      |                                | -6,31              | 40,36        |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                         | 1.495,37                 | 1.533,44                          | 1.517,83                | 38,07                                     | 22,46                          | -15,61             | 98,98        |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                            | 230,53                   | 260,61                            | 237,15                  | 30,09                                     | 6,62                           | -23,47             | 91,00        |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                 | 10,08                    | 11,06                             | 10,04                   | 0,98                                      | -0,04                          | -1,02              | 90,77        |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp   | 11,26                    | 11,55                             | 11,26                   | 0,29                                      |                                | -0,29              | 97,52        |
| 2.18     | Đất tín ngưỡng                              | 2,98                     | 2,98                              | 2,98                    | 0,00                                      |                                | 0,00               | 100,00       |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối            | 1.130,19                 | 1.129,32                          | 1.130,18                | -0,86                                     | -0,01                          | 0,85               | 100,08       |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng                 | 302,92                   | 301,86                            | 302,92                  | -1,06                                     |                                | 1,06               | 100,35       |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác                    |                          | 0,61                              |                         | 0,61                                      |                                | -0,61              |              |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                     | <b>738,02</b>            | <b>695,37</b>                     | <b>738,02</b>           | <b>-42,65</b>                             |                                | <b>42,65</b>       | <b>94,22</b> |

**Kết quả thực hiện:** trong tổng số 43 chỉ tiêu sử dụng đất có:

- Có 13/43 chỉ tiêu đạt từ 100% trở lên.
- Có 22/43 chỉ tiêu đạt từ 75-100%.
- Có 02/43 chỉ tiêu đạt từ 50-75%.
- Có 06/43 chỉ tiêu đạt dưới 50%

**Nhận xét:**

- **Diện tích tự nhiên:** có diện tích 161.315,54 ha, không có sự biến động trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021.

- **Đất nông nghiệp:** thực hiện được 151.383,88 ha, đạt 100,35% so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt (*cao hơn 522,79 ha*). Diện tích đất nông nghiệp thực hiện cao hơn không phải do trong năm khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp mà do chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án trong năm 2021.

- **Đất phi nông nghiệp:** thực hiện được 9.193,65 ha/ 9.759,09 ha, đạt 94,21% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (*thấp hơn 565,44 ha*). Chủ yếu là chưa thực hiện

đa số công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- **Đất chưa sử dụng:** thực hiện được 738,02 ha/695,37 ha, đạt 106,13% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (cao hơn 42,65 ha).

### 1.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Di Linh được thể hiện cụ thể qua biểu sau:

Biểu 6. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu  | Mã             | Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện năm 2021 |                    |              |
|----------|---|----------------|---|----------------------------|--------------------|--------------|
|          |   |                |   | Diện tích (ha)             | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)    |
| (1)      | (2)   | (3)            | (4)   | (5)                        | (6)=(5)-(4)        | (7)=(5)/(4)  |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>            | <b>NNP/PNN</b> | <b>465,29</b>                               | <b>55,58</b>               | <b>-409,71</b>     | <b>11,95</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa   | LUA/PNN        | 3,42  | 0,05                       | -3,37              | 1,46         |
|          | <i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>                                | LUC/PNN        | 0,29  |                            | -0,29              |              |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 5,40  |                            | -5,40              |              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm   | CLN/PNN        | 330,55                                      | 55,18                      | -275,37            | 16,69        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ   | RPH/PNN        |   |                            |                    |              |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất   | RSX/PNN        | 125,82                                      | 0,35                       | -125,47            | 0,28         |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản   | NTS/PNN        | 0,11  |                            | -0,11              |              |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                |   |                            |                    |              |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        | 0,62  |                            | -0,62              |              |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>PKO/OCT</b> | <b>0,67</b>                                 |                            | <b>-0,67</b>       |              |

### 1.1.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021

Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021 của huyện Di Linh qua biểu sau:

Biểu 7. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện năm 2021 |                |             |
|----------|--|------------|---|----------------------------|----------------|-------------|
|          |  |            |   | Diện tích (ha)             | So sánh        |             |
| (1)      | (2)  | (3)        | (4)   |                            | (5)            | (6)=(5)-(4) |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>NNP</b> | <b>269,90</b>                               | <b>11,13</b>               | <b>-258,77</b> | <b>4,12</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | LUA        | 3,27  |                            | -3,27          |             |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC        | 0,29  |                            | -0,29          |             |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 2,91  |                            | -2,91          |             |



| STT      | Chi tiêu sử dụng đất   | Mã         | Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện năm 2021 |                    |             |
|----------|--|------------|---|----------------------------|--------------------|-------------|
|          |  |            |   | Diện tích (ha)             | So sánh            |             |
|          |  |            |   |                            | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)   |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | CLN        | 137,92                                      | 9,03                       | -128,89            | 6,55        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | RPH        |   |                            |                    |             |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất  | RSX        | 125,73                                      | 2,10                       | -123,63            | 1,67        |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS        | 0,07  |                            | -0,07              |             |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác   | NKH        |   |                            |                    |             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>6,03</b>                                 | <b>0,13</b>                | <b>-5,90</b>       | <b>2,16</b> |
| 2.1      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 1,72  | 0,04                       | -1,68              | 2,33        |
|          | <i>Trong đó:</i>   |            |   |                            |                    |             |
| +        | Đất giao thông   | DGT        | 1,47  |                            | -1,47              |             |
| +        | Đất thủy lợi   | DTL        | 0,04  |                            | -0,04              |             |
| +        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH        |   |                            |                    |             |
| +        | Đất xây dựng cơ sở y tế  | DYT        |   |                            |                    |             |
| +        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD        | 0,01  |                            | -0,01              |             |
| +        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT        | 0,20  |                            | -0,20              |             |
| +        | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV        | 0,04  | 0,04                       |                    | 100,00      |
| 2.2      | Đất sinh hoạt cộng đồng  | DSH        | 0,09  |                            | -0,09              |             |
| 2.3      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        |   |                            |                    |             |
| 2.4      | Đất ở tại nông thôn  | ONT        | 1,67  |                            | -1,67              |             |
| 2.5      | Đất ở tại đô thị   | ODT        | 2,22  | 0,08                       | -2,14              | 3,60        |
| 2.6      | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        | 0,32  | 0,01                       | -0,31              | 3,13        |
| 2.7      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 0,01  |                            | -0,01              |             |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>  | <b>DCS</b> |   |                            |                    |             |

#### 1.1.4. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp năm 2021

Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của huyện Di Linh qua biểu sau:

Biểu 8. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

Đơn vị tính: ha

| STT      | Mục đích sử dụng   | Mã         | Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện năm 2021 |                    |             |
|----------|--|------------|---|----------------------------|--------------------|-------------|
|          |  |            |   | Diện tích (ha)             | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%)   |
| (1)      | (2)  | (3)        | (4)   | (5)                        | (6)=(5)-(4)        | (7)=(5)/(4) |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>NNP</b> |   |                            |                    |             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> |   |                            |                    |             |
|          | <i>Trong đó:</i>   |            |   |                            |                    |             |
| 2.1      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 0,02  |                            | -0,02              |             |
| -        | Đất giao thông   | DGT        | 0,02  |                            | -0,02              |             |

## **1.2. Đánh giá những công trình, dự án đã phê duyệt nhưng quá 3 năm chưa thực hiện**

Thực hiện theo quy định theo Điều 49 Luật Đất đai 2013 về việc rà soát danh mục công trình dự án đưa trong kế hoạch sử dụng đất nhưng sau 3 năm vẫn chưa thực hiện. Đối với địa bàn huyện Di Linh theo quy định có tổng số 80 công trình dự án đã đưa vào 3 năm (*thuộc vào danh mục phải rà soát lại*), cụ thể:

- Công trình dự án không chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch 2022 (hủy bỏ không thực hiện) tổng số 51 công trình, dự án (*tổng diện tích hủy không thực hiện 1.392,29 ha*).

- Công trình sau rà soát vẫn chuyển tiếp đưa vào thực hiện trong năm 2022 có tổng số 26 danh mục công trình, trong đó:

+ Có 01 công trình đất an ninh (Công an xã Gia Hiệp – đồn công an cụm công nghiệp cũ) hiện đang xây dựng (0,15ha), tiếp tục chuyển tiếp để hoàn thành giao đất trong năm 2022.

+ Có 04 công trình, dự án có thu hồi đất tiếp tục chuyển tiếp trong năm 2022 (29,03 ha) là các công trình đã được bố trí nguồn vốn thực hiện (công trình sử dụng dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước) và 01 công trình có vốn ngoài ngân sách 0,66 ha (Đường dây 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Tân Thượng vào lưới điện quốc gia - Dự án nhà máy thủy điện Tân Thượng) chủ đầu tư đang tiến hành các thủ tục liên quan đến đất đai;

+ Có 14 công trình, dự án thuộc mục thuộc mục giao đất (44,59 ha): các công trình này đã được xây dựng hoặc có đất để xây dựng, đưa vào kế hoạch 2022 để tiến hành các thủ tục giao đất.

+ Đối với 06 công trình đấu giá (0,93 ha): Đưa vào kế hoạch đấu giá để lấy kinh phí xây trụ sở và đưa vào tiếp tục đấu giá khu đất đã được phân lô.

*(Chi tiết danh mục công trình quá 3 năm xem phụ biểu 04)*

## **II. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

### **2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ**

Hiện nay, phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Lâm Đồng đang trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh đang triển khai các bước cần thiết để lập. Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Di Linh cũng đã tổ chức lấy ý nhân dân và đang hoàn thiện hồ sơ để trình thẩm định.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Di Linh được triển khai trên cơ sở: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Di Linh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 787/QĐ-UBND ngày 10/4/2019; Dự thảo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Di Linh, kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 của huyện, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2022; kế hoạch triển khai chương trình nông thôn mới, chương trình phát triển đô thị và các chương trình kế hoạch khác.

## 2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện từ đó cho thấy các công trình, dự án đăng ký nhu cầu sử dụng năm 2021 chưa thực hiện và tiếp tục thực hiện năm 2022 (*phù hợp kế hoạch với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện*). Trong đó, đã loại trừ các dự án Trong năm kế hoạch 2022 chưa thực hiện mà năm 2022 chưa bố trí được nguồn vốn, chưa có nhu cầu, công trình dự án thực hiện không phải thu hồi đất, chuyên mục đích sử dụng đất.

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2022 và căn cứ nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2022; căn cứ kế hoạch đầu tư trung hạn của huyện, tỉnh;.. để từ đó xây dựng KHSD đất năm 2022. Tuy nhiên, do KHSD đất năm 2021 đã duyệt được tính trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành theo các dự án đề xuất. Vì vậy, khi xây dựng KHSD đất năm 2022 thì các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 chuyển sang năm 2022 có chỉ tiêu phù hợp, có chỉ tiêu không phù hợp với thực tế cần phải điều chỉnh lại hoặc chỉ chuyển tiếp một phần trong diện tích chưa thực hiện được, thay đổi vị trí, quy mô so với năm kế hoạch 2021 được duyệt.

### 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

Qua rà soát nhu cầu đăng ký sử dụng đất năm 2022 của các đơn vị, tổ chức có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện và UBND các xã, thị trấn; các sở ban ngành;...kết hợp quá trình điều tra, khảo sát thực địa đã tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2022 trên địa bàn huyện Di Linh như sau:

*Biểu 9. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2022*

| STT | Tên công trình, dự án              | Địa điểm  | Diện tích (ha) |
|-----|------------------------------------|---|----------------|
| 1   | Đất nông nghiệp khác               | TT Di Linh  | 7,45           |
| 2   | Đất quốc phòng                     | Xã Gung Ré, Liên Đàm  | 22,03          |
| 3   | Đất an ninh                        | Xã Bảo Thuận, Gung Ré, Tân Châu, Hòa Trung, Đỉnh Trang Hòa, Hòa Nam, Hòa Bắc, Tam Bó, Liên Đàm, Đỉnh Trang Thượng, Đỉnh Lạc, Tân Nghĩa, Sơn Điền, Tân Lâm | 1,21           |
| 4   | Đất cụm công nghiệp                | Xã Tam Bó   | 30,00          |
| 5   | Đất thương mại, dịch vụ            | TT Di Linh, xã Tân Lâm, Gung Ré, Liên Đàm, Đỉnh Lạc   | 44,70          |
| 6   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | TT Di Linh  | 0,17           |
| 7   | Đất sản xuất vật liệu xây dựng     | Gia Hiệp, Tân Lâm   | 15,02          |
| 8   | Đất giao thông                     | Tất cả các xã, thị trấn   | 59,35          |
| 9   | Đất thủy lợi                       | Xã Hòa Trung  | 14,03          |
| 10  | Đất công trình năng lượng          | TT Di Linh, Gia Hiệp, Tam Bó, Đỉnh Trang Thượng, Tân Nghĩa, Tân Châu  | 49,78          |
| 11  | Đất cơ sở văn hóa                  | Thị trấn Di Linh, xã Tam Bó, Tân Lâm  | 2,41           |

| STT | Tên công trình, dự án               | Địa điểm   | Diện tích (ha) |
|-----|-------------------------------------|--|----------------|
| 12  | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo        | Thị trấn Di Linh, xã Đinh Lạc, Gung Ré, Gia Bắc, Hòa Trung, Tam Bó, Tân Châu, Sơn Điền         | 3,08           |
| 13  | Đất cơ sở thể dục - thể thao        | Xã Tân Thượng, Bảo Thuận, Gung Ré  | 0,81           |
| 14  | Đất bãi thải xử lý chất thải        | Liên Đàm   | 21,38          |
| 15  | Đất cơ sở tôn giáo                  | TT Di Linh, Tân Châu, Đinh Lạc, Đinh Trang Hòa, Liên Đàm, Gung Ré, Hòa Trung, Gia Bắc, Tân Lâm | 2,54           |
| 16  | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa      | Xã Bảo Thuận   | 2,30           |
| 17  | Đất chợ                             | Xã Hòa Bắc   | 0,08           |
| 18  | Đất sinh hoạt cộng đồng             | Gung Ré, Liên Đàm, Hòa Trung, Bảo Thuận, Đinh Lạc, Sơn Điền, TT Di Linh                        | 1,40           |
| 19  | Đất ở nông thôn                     | Tất cả các xã  | 35,50          |
| 20  | Đất ở đô thị                        | Thị trấn Di Linh   | 35,49          |
| 21  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan         | Xã Đinh Lạc  | 2,11           |
| 22  | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp | TT Di Linh, Đinh Trang Thượng, Liên Đàm  | 0,75           |

(chi tiết nhu cầu sử dụng đất xem biểu 10/CH và biểu 13/CH)

### 2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở căn cứ chỉ tiêu điều chỉnh QHSD đất của huyện được duyệt đến năm 2020 và dự thảo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Di Linh, bổ sung các chỉ tiêu cần thiết phát sinh (sẽ được bổ sung vào quy hoạch 2021-2030) trên cơ sở nghiên cứu tổng hợp nhu cầu sử dụng đất nhằm đảm bảo KHSD đất năm 2022 cơ bản phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện được duyệt, dự thảo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, khả năng về vốn, lao động, điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng, vị trí phân bố nhu cầu sử dụng đất của các ngành, cân đối các chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2022 huyện Di Linh như sau:

Biểu 10. Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2022

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Diện tích hiện trạng năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 (ha) |                | Cơ cấu (%)   |
|----------|--|-------------------------------|------------------------|----------------|--------------|
|          |  |                               | Diện tích              | Tăng, giảm(-)  |              |
| (1)      | (2)  | (4)                           | (5)                    | (6)=(5)-(4)    | (7)          |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>     | <b>161.315,54</b>             | <b>161.315,54</b>      |                | <b>100,0</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>151.383,88</b>             | <b>151.068,49</b>      | <b>-315,39</b> | <b>93,65</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | 2.642,03                      | 2.636,63               | -5,40          | 1,63         |
|          | <i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i> | 879,99                        | 879,64                 | -0,35          | 0,55         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | 922,82                        | 916,18                 | -6,64          | 0,57         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | 64.411,93                     | 64.148,18              | -263,75        | 39,77        |

| STT  | Chỉ tiêu                                       | Diện tích hiện trạng năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 (ha) |               | Cơ cấu (%)   |
|--|--|-------------------------------|------------------------|---------------|--------------|
|  |  |                               | Diện tích              | Tăng, giảm(-) |              |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                              | 11.699,23                     | 11.699,23              |               | 7,25         |
| 1.5  | Đất rừng sản xuất                              | 71.555,06                     | 71.508,17              | -46,89        | 44,33        |
| <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> |  | <i>62.809,69</i>              | <i>62.809,69</i>       |               | <i>38,94</i> |
| 1.6  | Đất nuôi trồng thủy sản                        | 135,62                        | 135,47                 | -0,15         | 0,08         |
| 1.7  | Đất nông nghiệp khác                           | 17,18                         | 24,63                  | 7,45          | 0,02         |
| <b>2</b>   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>9.193,65</b>               | <b>9.509,08</b>        | <b>315,43</b> | <b>5,89</b>  |
| 2.1  | Đất quốc phòng                                 | 384,01                        | 406,04                 | 22,03         | 0,25         |
| 2.2  | Đất an ninh                                    | 12,11                         | 13,32                  | 1,21          | 0,01         |
| 2.3  | Đất cụm công nghiệp                            | 19,68                         | 49,68                  | 30,00         | 0,03         |
| 2.4  | Đất thương mại, dịch vụ                        | 26,98                         | 71,68                  | 44,70         | 0,04         |
| 2.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp             | 33,72                         | 32,80                  | -0,92         | 0,02         |
| 2.6  | Đất cho hoạt động khoáng sản                   | 11,71                         | 1,79                   | -9,92         | 0,00         |
| 2.7  | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm                  | 44,87                         | 59,89                  | 15,02         | 0,04         |
| 2.8  | Đất phát triển hạ tầng                         | 5.419,74                      | 5.571,65               | 151,91        | 3,45         |
|  | Trong đó:                                      |                               |                        |               |              |
| -  | Đất giao thông                                 | 1.512,52                      | 1.568,92               | 56,40         | 0,97         |
| -  | Đất thủy lợi                                   | 646,63                        | 660,61                 | 13,98         | 0,41         |
| -  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                     | 5,55                          | 7,86                   | 2,31          | 0,00         |
| -  | Đất xây dựng cơ sở y tế                        | 6,44                          | 6,39                   | -0,05         | 0,00         |
| -  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo          | 97,59                         | 100,45                 | 2,86          | 0,06         |
| -  | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao          | 33,86                         | 34,29                  | 0,43          | 0,02         |
| -  | Đất công trình năng lượng                      | 2.890,40                      | 2.940,18               | 49,78         | 1,82         |
| -  | Đất công trình bưu chính viễn thông            | 1,68                          | 1,68                   |               | 0,00         |
| -  | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | 3,30                          | 24,68                  | 21,38         | 0,02         |
| -  | Đất cơ sở tôn giáo                             | 47,59                         | 50,13                  | 2,54          | 0,03         |
| -  | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 150,25                        | 152,45                 | 2,20          | 0,09         |
| -  | Đất cơ sở dịch vụ về xã hội                    | 20,12                         | 20,12                  |               | 0,01         |
| -  | Đất chợ  | 3,82                          | 3,90                   | 0,08          | 0,00         |
| 2.9  | Đất danh lam thắng cảnh                        | 7,14                          | -                      | -7,14         |              |
| 2.10   | Đất sinh hoạt cộng đồng                        | 16,46                         | 17,86                  | 1,40          | 0,01         |
| 2.11   | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng           | 4,27                          | 3,62                   | -0,65         | 0,00         |
| 2.12   | Đất ở tại nông thôn                            | 1.517,83                      | 1.550,29               | 32,46         | 0,96         |
| 2.13   | Đất ở tại đô thị                               | 237,15                        | 271,41                 | 34,26         | 0,17         |
| 2.14   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | 10,04                         | 11,48                  | 1,44          | 0,01         |
| 2.15   | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp      | 11,26                         | 11,48                  | 0,22          | 0,01         |
| 2.16   | Đất tín ngưỡng                                 | 2,98                          | 2,98                   |               | 0,00         |
| 2.17   | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối               | 1.130,18                      | 1.129,94               | -0,23         | 0,70         |
| 2.18   | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | 302,92                        | 302,56                 | -0,36         | 0,19         |
| <b>3</b>   | <b>Đất chưa sử dụng</b>                        | <b>738,02</b>                 | <b>737,98</b>          | <b>-0,04</b>  | <b>0,46</b>  |

*Ghi chú: - Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã, thị trấn xem biểu 06/CH.*

### **Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022:**

Diện tích đất tự nhiên toàn huyện năm kế hoạch 2022 có 161.315,54 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2021.

#### **2.3.1. Đất nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 151.383,88 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 151.066,70 ha, giảm 317,18 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 151.068,49 ha, giảm 315,39 ha so với hiện trạng năm 2021. Diện tích từ các mục đích khác chuyển sang đất nông nghiệp 1,79 ha.

Diện tích đất nông nghiệp tập trung nhiều ở các xã Tam Bô, Bảo Thuận, Gia Bắc, Sơn Điền,...

#### **Trong đó:**

##### **a. Đất trồng lúa**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 2.642,03 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.636,63 ha; giảm 5,40 ha; do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Diện tích đất trồng lúa giảm đi chủ yếu ở TT Di Linh, xã Đinh Lạc, Tam Bô và Gung Ré do phát triển đô thị và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 2.636,63 ha, giảm 5,40 ha so với hiện trạng năm 2021.

Ngoài những khu vực đất trồng lúa nước bắt buộc phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật: giao thông, thủy lợi, phát triển đô thị,... những vùng đất trồng lúa nước còn lại đều được giữ để bảo đảm an ninh lương thực.

##### **\* Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 879,99 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 879,64 ha; giảm 0,35 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Diện tích giảm do đưa vào kế hoạch thực hiện năm 2022 có chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước gồm: Xây dựng đường vành đai phía Đông thị trấn Di Linh (đi qua xã Đinh Lạc và Gung Ré) và Thủy điện Đồng Nai 1,...

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 879,64 ha, giảm 0,35 ha so với hiện trạng năm 2021. Không bố trí mở rộng đất chuyên trồng lúa nước.

##### **b. Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 922,82 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 916,18 ha; giảm 6,64 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (*Đất cụm công nghiệp 1,11 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,42 ha; đất giao thông 0,25 ha; đất tôn giáo 0,30 ha; đất ở nông thôn 2,25 ha; đất ở đô thị 2,24 ha*).

- Diện tích kế hoạch năm 2022 là 916,18 ha, giảm 6,64 ha so với hiện trạng năm 2021.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố nhiều ở các xã Gia Hiệp, Liên Đàm, Tam Bó, Hòa Bắc,...

### **c. Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 64.411,93 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 64.148,18 ha, giảm 263,75 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (*trong đó chủ yếu là bố trí đất mở rộng các tuyến đường giao thông; hệ thống thủy lợi; đất thương mại dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh và các khu dân cư (chi tiết xem biểu số 13/CH) và chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp (đất nông nghiệp khác) 5,66 ha*).

- Diện tích kế hoạch năm 2022 là 64.148,18 ha, giảm 263,75 ha so với hiện trạng năm 2021.

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố đều khắp toàn huyện, trong đó tập trung nhiều ở các xã Liên Đàm, Tân Lâm, Đình Trang Hòa, Tân Thượng ...

### **d. Đất rừng phòng hộ**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 11.699,23 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 11.699,23 ha, không tăng giảm so với hiện trạng 2021 (*giữ nguyên hiện trạng*).

Đất rừng phòng hộ phân bố chủ yếu tập trung ở 3 xã Đình Trang Thượng, Hòa Bắc và xã Sơn Điền.

### **e. Đất rừng sản xuất**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 71.555,06 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 71.508,17 ha; giảm 46,89 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (*đất quốc phòng 16,84 ha; đất cụm công nghiệp 4,41 ha; đất giao thông 2,43 ha; đất năng lượng 1,30 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 20,82 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,05 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha*).

- Diện tích kế hoạch năm 2022 là 71.508,17 ha, giảm 46,89 ha so với hiện trạng năm 2021.

Đất rừng sản xuất phân bố chủ yếu ở xã Tam Bó, Bảo Thuận, Gia Bắc...(chi tiết các xã xem biểu số 06/CH).

### **Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 62.809,69 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 là 62.809,69 ha, không tăng giảm so với hiện trạng năm 2021 (không có công trình dự án nào sử dụng vào đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên).

#### **f. Đất nuôi trồng thủy sản**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 135,62 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 135,47 ha, giảm 0,15 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp tại xã Liên Đàm, Hòa Trung, Tam Bô (Đất cụm công nghiệp 0,08 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất thủy lợi 0,06 ha). (chi tiết xem biểu số 13/CH).

- Diện tích kế hoạch năm 2022 là 135,47 ha, giảm 0,15 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong năm 2022 không bố trí mở rộng đất nuôi trồng thủy sản.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bố ở các xã: Đinh Trang Hòa, Liên Đàm, Gung Ré, Hòa Trung (chi tiết các xã xem biểu số 06/CH).

#### **g. Đất nông nghiệp khác**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 17,18 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 17,18 ha (giữ nguyên diện tích hiện trạng).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nông nghiệp khác: 7,45 ha. Do triển khai thực hiện một số dự án, cụ thể gồm:

+ Dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch canh nông hồ Thanh Bạch của Công ty TNHH Zenca;

+ Cho thuê bổ sung cho Công ty TNHH-MTV Bò sữa Việt Nam;

- Diện tích kế hoạch năm 2022 là 24,63 ha, tăng 7,45 ha so với hiện trạng năm 2021.

#### **2.3.2. Đất phi nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 9.193,65 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 9.191,86 ha, giảm 1,79 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác (lấy từ đất giao thông 0,27 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 1,09 ha; đất ở nông thôn 0,08; đất mặt nước chuyên dùng 0,35 ha).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 317,22 ha; do chuyển từ đất nông nghiệp sang 317,18 ha (từ đất trồng lúa 5,40 ha, từ đất trồng cây hàng năm 6,64 ha, đất trồng cây lâu năm 258,09 ha, từ đất rừng sản xuất 46,89 ha, từ đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha) và chuyển từ đất chưa sử dụng 0,04 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 là 9.509,08 ha, tăng 315,43 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Diện tích đất phi nông nghiệp mở rộng thêm tập trung chủ yếu ở thị trấn Di Linh, các xã Hòa Ninh, Đinh Trang Hòa, Tam Bô, Hòa Trung, Gung Ré,...

#### **Trong đó:**



**a. Đất quốc phòng**

- Diện tích đất năm 2021 có 384,01 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 384,01 ha, tăng 22,03 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất quốc phòng 22,03 ha: chuyển đất trồng cây lâu năm 5,19 ha, từ đất rừng sản xuất 16,84 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 406,04 ha, tăng 22,03 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong năm kế hoạch 2022 xây dựng các công trình quốc phòng sau:

+ *Xây dựng thao trường, trường bắn, khu Hạ tầng - Kỹ thuật BCHQS huyện Di Linh 8,27 ha (xã Liên Đàm).*

+ *Giao đất xây dựng thao trường bắn, thao trường huấn luyện quân sự của huyện 13,80 ha (xã Gung Ré).*

- Diện tích đất quốc phòng tập trung chủ yếu ở các xã Liên Đàm, Gung Ré,... (chi tiết xem biểu 06/CH).

**b. Đất an ninh**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 12,11 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 12,11 ha (giữ nguyên diện tích hiện trạng).
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất an ninh 1,21 ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,61 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha; đất làm nghĩa trang nghĩa địa 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03 ha để bố trí thực hiện công trình đất an ninh năm 2022, cụ thể:

+ *Giao đất xây dựng đồn công an cụm công nghiệp (xã Bảo Thuận) diện tích 0,15 ha;*

+ *Xây dựng nhà làm việc công an các xã: Bảo Thuận, Gung Ré, Tân Châu, Hòa Trung, Đình Trang Hòa, Hòa Nam, Hòa Bắc, Tam Bó, Liên Đàm, Đình Trang Thượng, Đình Lạc, Tân Nghĩa, Sơn Điền, Tân Lâm.*

(Đối với nhà làm việc công an của các xã đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa phù hợp với điều chỉnh quy hoạch đến năm 2021, do đó đề xuất đưa vào và bổ sung vào quy hoạch giai đoạn 2021-2030).

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 13,32 ha, tăng 1,21 ha so với hiện trạng năm 2021.
- Diện tích đất an ninh tập trung chủ yếu ở các xã (chi tiết xem biểu 06/CH).

**c. Đất cụm công nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 19,68 ha (theo số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất đến hết ngày 31/12/2020).

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 19,68 ha (giữ nguyên diện tích hiện trạng).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 30,00 ha: chuyển từ đất nông nghiệp sang 18,31 ha (đất trồng lúa 1,74 ha; đất trồng cây hàng năm 1,11 ha, đất trồng cây lâu năm 10,97 ha; đất rừng sản xuất 4,41 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha), diện tích còn lại từ nội bộ đất phi nông nghiệp sang 11,69 ha. Diện tích mở rộng thêm tập trung ở xã Tam Bó.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 49,68 ha, tăng 30,00 ha so với hiện trạng năm 2021.

#### **d. Đất thương mại, dịch vụ**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 26,98 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 26,98 ha (giữ nguyên diện tích hiện trạng).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 44,70 ha; chuyển từ đất nông nghiệp sang 36,78 ha (đất trồng cây hàng năm 0,42 ha, đất trồng cây lâu năm 36,36 ha), diện tích còn lại từ nội bộ đất phi nông nghiệp sang 7,92 ha. Diện tích mở rộng thêm tập trung ở các xã, thị trấn như: TT Di Linh, Đinh Lạc, Tân Lâm, Gung Ré, Liên Đàm.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 là 71,68 ha, tăng 44,70 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Công trình đưa vào thực hiện năm kế hoạch 2022 bao gồm:

| STT | Hạng mục  | Địa điểm (cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|---|-------------------|----------------|
| 1   | Cửa hàng xăng dầu tại xã Tân Lâm  | Xã Tân Lâm        | 0,10           |
| 2   | Cửa hàng xăng dầu tại xã Gung Ré (Cửa hàng xăng dầu Kim Thương)             | Gung Ré           | 0,07           |
| 3   | Dự án KDL thác Bobbla (mở rộng giai đoạn 2)                                 | Liên Đàm          | 32,00          |
| 4   | Khu đất thương mại dịch vụ thôn Đồng Lạc 3 xã Đinh Lạc                      | Đinh Lạc          | 0,10           |
| 5   | Khu du lịch thác Bobla  | Liên Đàm          | 39,00          |
| 6   | Khu đất Thương mại dịch vụ (giáp cây xăng V&R và phía sau sau trạm công an) | TT Di Linh        | 0,22<br>0,17   |
| 7   | Đất Hạt Kiểm lâm Di Linh (trụ sở làm việc cũ)                               | TT Di Linh        | 0,16           |
| 8   | Trụ sở Trung tâm Nông nghiệp (Trụ sở làm việc cũ)                           | TT Di Linh        | 0,04           |
| 9   | Đất Trụ sở Đài Truyền thanh- Truyền hình (Trụ sở làm việc cũ)               | TT Di Linh        | 0,33           |

(Chi tiết danh mục các công trình, dự án xem biểu 10/CH).

Đất thương mại, dịch vụ tập trung ở TT Di Linh, xã Gung Ré, Tân Lâm, Liên Đàm, Đinh Lạc. (chi tiết xem biểu 06/CH)

#### **e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 33,72 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 32,63 ha, giảm 1,09 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác.

- Diện tích đất từ mục đích khác chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha: đất trồng cây lâu năm. (Chi tiết xem biểu 13/CH)

- Diện tích kế hoạch năm 2022 là 32,80 ha, giảm 0,92 ha so với hiện trạng năm 2021.

Công trình mở rộng và xây dựng mới năm kế hoạch 2022, gồm:

| STT | Hạng mục                            | Địa điểm (cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|-------------------------------------|-------------------|----------------|
| 1   | Trạm xử lý công ty cấp nước Di Linh | Thị trấn Di Linh  | 0,17           |

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tập trung ở TT Di Linh. (chi tiết xem biểu 06/CH)

#### **f. Đất cho hoạt động khoáng sản**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 11,71 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1,79 ha, giảm 9,92 ha, do chuyển sang đất cụm công nghiệp.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 1,79 ha, giảm 9,92 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Đất cho hoạt động khoáng sản phân bố ở xã Tam Bó, Tân Nghĩa và Tân Lâm.

#### **g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 44,87 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 44,87 ha (giữ nguyên diện tích hiện trạng).

- Diện tích đất từ mục đích khác chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng 15,02 ha: đất trồng cây hàng năm.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 59,89 ha, tăng 15,02 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong năm kế hoạch 2022 đưa vào thực hiện các công trình sau:

| STT | Hạng mục  | Địa điểm (cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|---|-------------------|----------------|
| 1   | Khai thác sét bentonit và sét gạch ngói của Công ty cổ phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng   | Tam Bó            | 5,64           |
| 2   | Bãi tập kết cát, sỏi Công ty TNHH Song Sinh tại 2 huyện Lâm Hà và Di Linh (Tân Thượng, Tân Nghĩa, Đình Lạc) với tổng diện tích 23,74 ha                                     | Tân Nghĩa         | 0,20           |
| 3   | Khai thác và chế biến cát xây dựng tại lòng sông Đa Dâng (Doanh nghiệp tư nhân Đoàn Dung) phần huyện Di Linh - Tổng diện tích dự án là 11,29 ha (2 huyện Lâm Hà và Di Linh) | Tân Lâm           | 4,00           |
| 4   | Dự án đầu tư khai thác và chế biến đá xây dựng tại xã Gia Hiệp (Công ty TNHH khai thác xây dựng Lộc Đại Phát)<br>+ Bãi chế biến đá: 3,88 ha<br>+ Bãi thải: 1,3 ha           | Gia Hiệp          | 5,18           |

| STT | Hạng mục                                      | Địa điểm (cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|---|-------------------|----------------|
| 5   | Xưởng tinh lọc cát 20.000 m <sup>3</sup> /năm | Tân Lâm           | 0,26           |

Đất sản xuất vật liệu xây dựng tập trung ở các xã Tam Bó, Tân Nghĩa, Tân Lâm. (chi tiết xem biểu 06/CH).

#### **h. Đất phát triển hạ tầng**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 5.419,74 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.417,77 ha, giảm 1,97 ha do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 0,27 ha; còn lại chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 153,88 ha, do chuyển từ đất đất nông nghiệp sang 149,60 ha và diện tích tăng còn lại từ nội bộ các loại đất phi nông nghiệp.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 5.571,65 ha, tăng 151,91 ha so với hiện trạng năm 2021. Cụ thể các loại đất như sau:

#### **Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2022 gồm có:**

##### **h.1. Đất giao thông**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 1.512,52 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.509,57 ha, giảm 2,95 ha, do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 0,27 ha; đất cụm công nghiệp 0,58 ha; trong nội bộ đất phát triển hạ tầng 1,61 ha; đất ở đô thị 0,49 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất giao thông: 59,35 ha, trong đó: từ đất nông nghiệp sang 56,08 ha; từ nội bộ đất phi nông nghiệp sang 3,23 ha và từ đất chưa sử dụng 0,04 ha.

- Tổng diện tích đất giao thông toàn huyện năm 2022 có 1.568,92 ha; tăng 56,40 ha so với hiện trạng năm 2021 (Chi tiết xem biểu 13/CH).

Các công trình giao thông chính nâng cấp, mở rộng và làm mới trong năm kế hoạch 2022 (chi tiết xem biểu 10/CH):

+ Đường nội thị thị trấn Di Linh (Đường Mọ Cọ, Ka Đen, Trần Phú);

+ Đường từ thị trấn Di Linh đi Tân Châu;

+ Đường Trần Quốc Toản đến Ngô Gia Tự;

+ Đường Tiên Cô - Ko Mát - Hồ Sek Lào;

+ Đường giao thông thôn 2 xã Tân Châu đi thôn 3 xã Tân Thượng;

+ Đường vành đai Đông Bắc thị trấn Di Linh;

+ Đường từ Hòa Ninh đi thôn 6 Đình Trang Hòa;

+ Đường vành đai phía Đông, thị trấn Di Linh (gồm nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 20 cũ đi xã Đình Lạc, đường giao thông Mọ Kọ đi thôn Đồng Đò và tổ dân phố K'Ming);

+ Sửa chữa, nâng cấp đường vào khu sản xuất khu vực bãi rác xã Gung Ré - Nhánh 1, Nhánh 2;

+ Đường liên xã Tân Nghĩa - Tân Châu - Tân Thượng;

+ Nâng cấp đường liên xã Đinh Trang Hòa đi Tân Lâm và đường vành đai phía Đông TT. Di Linh, huyện Di Linh;

+ .....

(Chi tiết các danh mục công trình giao thông năm 2022 xem biểu 10/CH)

### **h.2. Đất thủy lợi**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có: 646,63 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 646,58 ha, giảm 0,05 ha, do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất thủy lợi: 14,03 ha; chuyển từ đất nông nghiệp sang 13,90 ha, diện tích còn lại chuyển từ nội bộ đất phi nông nghiệp sang 0,13 ha. Các công trình triển khai trong năm 2022 gồm có:

+ Hồ chứa nước thôn 9 xã Hòa Trung: 16,00 ha;

+ Kênh mương hồ thôn 9 Hòa Trung: 0,25 ha

Tổng diện tích đất thủy lợi năm 2022 có 660,61 ha, tăng 13,98 ha so với hiện trạng năm 2021. (Chi tiết xem biểu 13/CH).

### **h.3. Đất cơ sở văn hoá**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 5,55 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,45 ha, giảm 0,10 ha, do chuyển sang đất an ninh.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất văn hóa 2,41 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,27 ha; đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp (Đài truyền hình, truyền thanh huyện) 0,14 ha. Để triển khai các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 gồm:

+ Đài tưởng niệm (đền Tổ quốc ghi công) Tam Bó diện tích 0,05 ha.

+ Nhà văn hóa thị trấn Di Linh diện tích 0,14 ha.

+ Nhà Văn hoá xã Tân Lâm 0,29 ha.

- Diện tích năm kế hoạch 2022: 7,86 ha, tăng 2,31 ha so với hiện trạng 2021.

Đất cơ sở văn hóa tập trung chủ yếu tại TT Di Linh, xã Tam Bó và xã Tân Lâm (chi tiết xem biểu 06/CH).

### **h.4. Đất cơ sở y tế**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 6,44 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng 6,39 ha, giảm 0,05 ha do chuyển sang đất an ninh.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 6,39 ha, giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm

2021.

- Đất cơ sở y tế phân bố ở tất cả các xã, thị trấn (*chi tiết xem biểu 06/CH*).

#### ***h.5. Đất cơ sở giáo dục đào tạo***

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 97,59 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 97,37 ha; giảm 0,22 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất thương mại dịch vụ 0,09 ha và đất giao thông 0,03 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất giáo dục đào tạo: 3,08 ha từ các loại đất: từ đất trồng cây lâu năm 1,90 ha, từ đất giao thông 0,17 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,65 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,36 ha.

Các công trình giáo dục nâng cấp, mở rộng và làm mới trong năm kế hoạch 2022 (*chi tiết các danh mục công trình xem biểu 10/CH*):

| STT | Hạng mục  | Địa điểm (cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|---|-------------------|----------------|
| 1   | Mở rộng Trường THPT Nguyễn Huệ  | Xã Tân Lâm        | 0,68           |
| 2   | Trường mẫu giáo Tân Châu (Phân hiệu chính)  | Tân Châu          | 0,36           |
| 3   | Trường tiểu học Lam Sơn - TT Di Linh  | TT Di Linh        | 0,21           |
| 4   | Trường mẫu giáo Măng Non thị trấn   | TT Di Linh        | 0,15           |
| 5   | Trường tiểu học Tân Lạc   | Đình Lạc          | 2,02           |
| 6   | Trường mẫu giáo Gung Ré (3 điểm trường)   | Gung Ré           | 0,48           |
| 7   | Trường mẫu giáo Gia Bắc   | Gia Bắc           | 0,29           |
| 8   | Trường tiểu học xã Hòa Trung  | Hòa Trung         | 0,51           |
| 9   | Trường mẫu giáo xã Hòa Trung  | Hòa Trung         | 0,37           |
| 10  | Giao 01 lô đất Khu quy hoạch dân cư Nhà máy chè 2/9 thị trấn Di Linh (Giao đất bổ sung cho Trung tâm GDNN-GDTX huyện Di Linh) | TT Di Linh        | 0,76           |
| 11  | Trường trung học cơ sở Tam Bó   | Tam Bó            | 1,28           |
| 12  | Trường THCS Gia Bắc   | Gia Bắc           | 1,60           |
| 13  | Trường mẫu giáo Tân Châu  | Tân Châu          | 0,52           |
| 14  | Trường bán trú THCS Sơn Điền  | Sơn Điền          | 1,24           |
| 15  | Phân hiệu Tiểu học Jang Pà  | Sơn Điền          | 0,53           |

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 100,45 ha, tăng 2,86 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo phân bố ở tất cả các xã, thị trấn; tập trung chủ yếu ở TT Di Linh (*chi tiết xem biểu 06/CH*).

#### ***h.6. Đất cơ sở thể dục thể thao***

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 33,86 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 33,48 ha, giảm 0,38 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha, đất giao thông 0,19 ha; đất sinh

hoạt cộng đồng 0,09 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất cơ sở thể dục thể thao: 0,81 ha từ đất trồng cây lâu năm để bố trí thực hiện công trình thể dục thể thao trong năm 2022, cụ thể:

+ Sân thể thao xã Tân Thượng diện tích 0,98 ha.

+ Sân bóng xã Bảo Thuận diện tích 0,79 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 34,29 ha, tăng 0,43 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Đất cơ sở thể dục thể thao phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn, trong đó tập trung nhiều tại TT Di Linh, xã Đinh Lạc (*chi tiết xem biểu 06/CH*).

### **h.7. Đất công trình năng lượng**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 2.890,40 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.890,40 ha (*giữ nguyên diện tích hiện trạng*).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất công trình năng lượng: 49,78 ha (*chuyển từ đất nông nghiệp sang 48,44 ha, từ đất phi nông nghiệp 1,34 ha*). Năm 2022 dự kiến đưa vào thực hiện các công trình sau:

| STT | Hạng mục   | Địa điểm (cấp xã)  | Diện tích (ha) |
|-----|--|--|----------------|
| 1   | Thủy điện Đồng Nai I   | Gia Hiệp   | 31,66          |
| 2   | Diện tích các móng trụ đường dây đấu nối 110KV thuộc dự án nhà máy Thủy Điện Đồng Nai 1                        | Gia Hiệp, Tam Bó   | 0,17           |
| 3   | Phần đất trên mực nước dâng bình thường hồ thủy điện Đồng Nai 3 (không có đường đi hoặc đường đi lại khó khăn) | Đinh Trang Thượng  | 14,80          |
| 4   | Trụ móng đường dây 220kv đấu nối nhà máy thủy điện Đồng Nai 2 vào lưới điện                                    | Tân Thượng, Tân Nghĩa, Tân Châu, TT Di Linh                      | 0,60           |
| 5   | Hồ chứa nhà máy thủy điện Đồng Nai 2   | Tân Nghĩa  | 2,36           |
| 6   | Cải tạo nâng cao tiết diện đường dây Trạm 220 kV Bảo Lộc - Di Linh   | Hòa Ninh, Đinh Trang Hòa, Liên Đàm, Tân Châu và thị trấn Di Linh | 0,09           |

- Tổng diện tích đất công trình năng lượng toàn huyện năm 2022 là 2.940,18 ha; tăng 49,78 ha so với hiện trạng năm 2021 (*chi tiết xem biểu 13/CH*).

### **h.8. Đất bưu chính viễn thông**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 1,68 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1,68 ha (*giữ nguyên diện tích hiện trạng*).

- Diện tích năm kế hoạch 2022: 1,68 ha, giữ nguyên so với hiện trạng 2021.

### ***h.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải***

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 3,30 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3,30 ha (*giữ nguyên diện tích hiện trạng*).
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải: 21,38 ha, từ đất trồng cây lâu năm 0,56 ha, đất trồng rừng sản xuất 20,82 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 24,68 ha, tăng 21,38 ha so với hiện trạng năm 2021.

Công trình thực hiện năm 2022: Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn Liên Đàm - huyện Di Linh (*Công ty TNHH công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh*), diện tích 21,38 ha tại xã Liên Đàm.

Đất bãi thải, xử lý chất thải tập trung tại xã Liên Đàm (*chi tiết xem biểu 06/CH*).

### ***h.10. Đất cơ sở tôn giáo***

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 47,59 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 47,59 ha (*giữ nguyên hiện trạng*).
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 50,13 ha, tăng 2,54 ha so với hiện trạng năm 2021 (chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm 0,30 ha, đất trồng cây lâu năm 2,22 ha và đất ở tại nông thôn 0,02 ha).

Trong năm kế hoạch 2022 thực hiện cho các công trình, cụ thể:

- + *Chùa Linh Quang tại xã Tân Châu: 0,20 ha;*
- + *Tịnh Thất An Hỷ tại xã Đinh Lạc: 0,14 ha;*
- + *Chi hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) N'Jàn KWệt tại xã Đinh Trang Hòa: 0,08 ha;*
- + *Hội Thánh truyền giáo cao đài - Cơ sở đạo Liên Châu tại xã Liên Đàm: 0,04 ha;*
- + *Giao đất cho Hội Thánh tin lành Việt Nam (miền Nam) - chi hội Hàng Làng để xây dựng nhà thờ tại Gung Ré: 0,06 ha;*
- + *Nhà nguyện thôn 5 tại xã Hòa Trung: 0,54 ha;*
- + *Hội thánh Tin Lành chi hội Di Linh (Thị trấn Di Linh): 0,15 ha;*
- + *Chùa Thanh Sơn (Thị trấn Di Linh): 0,12 ha;*
- + *Giáo xứ Di Linh tại Gia Bắc: 0,30 ha;*
- + *Nhà nguyện B'Lát tại xã Tân Lâm: 0,30 ha.*
- + *Nhà nguyện thôn 15 tại xã Đinh Trang Hòa: 0,30 ha.*
- Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bố ở tất cả các xã, thị trấn. (*chi tiết xem*



biểu 06/CH).

### **h.11. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 150,25 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 150,15 ha; giảm 0,10 ha, do chuyển sang đất an ninh (*chi tiết xem biểu 13/CH*).
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa: 2,30 ha (chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang).
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 152,45 ha, tăng 2,20 ha so với hiện trạng năm 2021.

Trong năm 2022 thực hiện công trình: Nghĩa địa xã Bảo Thuận: 2,30 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa tập trung ở tất cả các xã và thị trấn.

### **h.12. Đất chợ**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 3,82 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3,82 ha; (*giữ nguyên diện tích hiện trạng*).
- Diện tích đất từ mục đích khác chuyển sang đất chợ: 0,08 ha; chuyển từ đất giao thông.
- Tổng diện tích đất chợ năm 2022 có 3,90 ha; tăng 0,08 ha so với hiện trạng năm 2021.

Các chợ nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới trong năm kế hoạch 2022:

- + Chợ xã Hòa Bắc diện tích 0,49 ha.

Đất chợ phân bố tập trung ở thị trấn Di Linh (*chi tiết xem biểu 06/CH*).

### **p. Đất sinh hoạt cộng đồng**

- Diện tích hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2021 có 16,46 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 16,46 ha (*giữ nguyên diện tích hiện trạng*).
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng: 1,40 ha, từ đất nông nghiệp sang 1,31 ha và từ nội bộ đất phi nông nghiệp sang 0,09 ha.

Trong năm kế hoạch 2022 đưa vào kế hoạch giao đất, xây dựng mới (đối với các thôn chưa có nhà văn hóa (đã xác định được vị trí, nguồn vốn thực hiện) và mở rộng các nhà văn hóa thôn, tổ dân phố của tất cả các thôn của tất cả các xã, thị trấn (19/19) trên địa bàn huyện đã được xây dựng nhưng chưa được giao đất. Trong kế hoạch sử dụng đất 2022 tiếp tục đưa một số công trình đất sinh hoạt cộng đồng chưa hoàn thành thủ tục đất đai vào kế hoạch xin giao đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(*Chi tiết danh mục các công trình dự án xem biểu 10/CH*).

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 17,86 ha, tăng 1,40 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

#### **q. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2021 có 4,27 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3,62 ha giảm 0,65 ha so với hiện trạng năm 2021. Diện tích giảm do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.
- Công trình trong năm 2022:
  - + *Giao đất xây dựng bến xe Di Linh (cũ) để xây dựng công viên giải trí tại Thị trấn Di Linh, diện tích 0,43 ha.*
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 3,62 ha, giảm 0,65 ha với năm 2021.
- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tập trung ở Thị trấn Di Linh. *(Chi tiết xem biểu 06/CH)*

#### **h. Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 1.517,83 ha.
  - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.514,79 ha, giảm 3,04 ha, do chuyển sang: đất nông nghiệp khác 0,08 ha; đất cụm công nghiệp 1,19 ha; đất thương mại dịch vụ 0,15 ha; đất giao thông 1,49 ha; đất thủy lợi 0,11 ha; đất tôn giáo 0,02 ha.
  - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại nông thôn: 35,50 ha, do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp sang *(xem biểu 13/CH)*.
- Diện tích đất ở tăng lớn do ngoài các khu đưa vào phân lô, đấu giá quyền sử dụng đất, các khu dân cư kêu gọi đầu tư, là diện tích xin chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân sang đất ở *(kèm theo phụ lục đăng ký kèm theo)*.
- Tổng diện tích đất ở tại nông thôn năm 2022 có 1.550,29 ha; tăng 32,46 ha so với hiện trạng năm 2021; phân bố ở tất cả các xã *(chi tiết xem biểu 06/CH)*.

*Chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất NTTS sang đất ở xen kẽ trong khu dân cư hiện hữu tại các khu vực đã được quy hoạch đất ở, phù hợp quy hoạch chi tiết xây dựng và có đầy đủ cơ sở hạ tầng kèm theo.*

*(Chi tiết danh mục khu dân cư mới, đấu giá quyền sử dụng đất xem biểu 10/CH).*

#### **i. Đất ở tại đô thị**

- Đất ở tại đô thị hiện trạng năm 2021: 237,15 ha.
- Diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 235,92 ha; giảm 1,23 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất ở tại đô thị: 35,49 ha; chuyển từ đất nông nghiệp sang 34,99 ha, diện tích tăng còn lại chuyển từ nội bộ đất phi nông nghiệp sang 0,5 ha.

Trong năm kế hoạch 2022 thực hiện chủ trương chỉnh trang khép kín các dân cư, khu đô thị trên địa bàn thực hiện một số công trình dự án sau:

| STT | Hạng mục  | Địa điểm (cấp xã) | Diện tích (ha)                                       |
|-----|---|-------------------|--|
| 1   | Khu dân cư tổ dân phố 15, thị trấn Di Linh (thuộc trung tâm văn hóa giai đoạn 2)  | TT Di Linh        | 1,90   |
| 2   | Khu dân cư tổ dân phố 20, thị trấn Di Linh - Khu A1, A2, A3, A4 và một phần khu A5, B1, B2, C1 (thuộc 1 phần QH phân khu KDC kết hợp thương mại dịch vụ và sản xuất tổng hợp thuộc TDP20, TT Di Linh) | TT Di Linh        | 4,74 (ODT)<br>0,42 (DKV)<br>0,90 (TMD)<br>1,54 (DGT) |
| 3   | Khu dân cư tổ dân phố 20, thị trấn Di Linh - Khu A7, B3 và 1 phần khu A5, A6 (thuộc 1 phần QH phân khu KDC kết hợp thương mại dịch vụ và sản xuất tổng hợp thuộc TDP20, TT Di Linh)                   | TT Di Linh        | 0,7 (DGT)<br>4,2 (ODT)                               |
| 4   | 53 Lô đất thuộc Khu quy hoạch dân cư Nhà máy chè 2/9 thị trấn Di Linh   | TT Di Linh        | 1,07   |
| 5   | Khu dân cư tổ dân phố 16 và 17, thị trấn Di Linh  | TT Di Linh        | 2,31   |
| 6   | Khu dân cư thuộc tổ dân phố 3 và tổ dân phố 4, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh  | TT Di Linh        | 12,98  |
| 7   | Khu dân cư thuộc một phần Quy hoạch phân khu khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ và sản xuất tổng hợp thuộc tổ dân phố 20, thị trấn Di Linh (thuộc cụm CN Tân Châu cũ)                              | TT Di Linh        | 4,74 (ODT)<br>0,42 (DKV)<br>0,90 (TMD)<br>1,54 (DGT) |
| 8   | Đất tổ thu thuế chợ cũ Di Linh  | TT Di Linh        | 0,01   |
| 9   | Đăng ký chuyển mục đích sang đất ở đô thị (ODT)   | TT Di Linh        | 10,00  |

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 271,41 ha, tăng 34,26 ha so với hiện trạng năm 2021. Đất ở tại đô thị tập trung tại thị trấn Di Linh.

- Diện tích đất ở tại đô thị mở rộng theo các dự án quy hoạch chi tiết xây dựng chỉnh trang đô thị tại thị trấn Di Linh; bố trí khép kín và mở rộng các khu dân cư đô thị, ... Việc chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất NTTS sang đất ở xen kẽ trong khu dân cư hiện hữu tại các khu vực đã được quy hoạch đất ở, phù hợp quy hoạch chi tiết xây dựng và có đầy đủ cơ sở hạ tầng kèm theo.

(Chi tiết danh mục đầu giá quyền sử dụng đất xem biểu 10/CH)

#### **k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích đất năm 2021 có 10,04 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 9,37 ha, giảm 0,67 ha so với hiện trạng năm 2021, do chuyển sang: đất an ninh 0,12 ha, đất thương mại dịch vụ 0,54 ha; đất ở đô thị 0,01 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,11 ha từ đất trồng cây lâu năm (chi tiết xem biểu 13/CH).

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 11,48 ha, tăng 1,44 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong năm 2022 đưa vào kế hoạch thực hiện các công trình sau:

+ Mở rộng trụ sở UBND xã Đinh Lạc diện tích 0,04 ha;

- Diện tích đất trụ sở cơ quan tập trung nhiều ở thị trấn Di Linh. (chi tiết xem biểu 06/CH).

**l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Diện tích đất năm 2021 có 11,26 ha.  
 - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 10,73 ha, giảm 0,53 ha do chuyển sang: đất an ninh 0,03 ha; đất văn hóa 0,14 ha; đất giáo dục 0,36 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,75 ha; từ đất trồng cây lâu năm 0,71 ha; đất rừng sản xuất 0,04 ha.

Trong năm kế hoạch 2022 thực hiện cho các công trình, cụ thể:

+ Xây dựng trụ sở làm việc Ban QLR Tân Thượng: 0,31 ha;  
 + Trạm kiểm lâm địa bàn Đinh Trang Thượng: 0,08 ha;  
 + Đất chi cục quản lý đường bộ IV.1 tại xã Liên Đàm: 0,15 ha;  
 + Giao đất cho trung tâm chính trị (Tiếp nhận từ 1 phần của nhà khách huyện) tại TT Di Linh: 0,06 ha;

+ Nhà trạm kiểm lâm Đinh Trang Thượng: 0,08 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 11,48 ha, tăng 0,22 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bố ở các xã: Tân Thượng, Đinh Trang Thượng, Liên Đàm và TT Di Linh. (chi tiết xem biểu 06/CH).

**r. Đất cơ sở tín ngưỡng**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 2,98 ha.  
 - Diện tích kế hoạch năm 2022 là 2,98 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2021.

Trong năm 2022 đưa vào kế hoạch xin giao đất cho đình Tam Bó (xã Tam Bó) diện tích 0,15 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng phân bố ở thị trấn Di Linh, các xã Tân Châu, Tân Nghĩa, Đinh Lạc và Đinh Trang Hòa. (Chi tiết xem biểu 06/CH)

**u. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 1.130,18 ha.  
 - Tổng diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch suối toàn huyện năm 2022 có 1.129,94 ha, giảm 0,23 ha, do chuyển sang đất giao thông.

Đất sông, ngòi, suối phân bố ở các xã, thị trấn, ... (chi tiết xem biểu 06/CH).

**v. Đất có mặt nước chuyên dùng**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 có 302,92 ha.  
 - Diện tích kế hoạch năm 2022 là 302,56 ha, giảm 0,36 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,35 ha; đất giao thông 0,01 ha.

Đất mặt nước chuyên dùng phân bố ở tất cả các xã và thị trấn Di Linh (trừ xã Bảo Thuận và Gia Bắc) (chi tiết xem biểu 06/CH).

**2.3.3. Đất chưa sử dụng**

- Diện tích hiện trạng năm 2021 còn 738,02 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng còn lại năm 2022: 737,98 ha, giảm 0,04 ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển sang đất giao thông.

**2.3.4. Đất đô thị** (bằng tổng diện tích tự nhiên thị trấn Di Linh theo ranh giới hành chính):

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 2.501,55 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022 có 2.501,55 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

**2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2022**

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Năm 2022 sẽ chuyển 317,18 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, chi tiết như sau:

*Biểu 11. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022*

| TT       | Chỉ tiêu   | Mã             | Diện tích (ha) |
|----------|--|----------------|----------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>NNP/PNN</b> | <b>317,18</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | LUA/PNN        | 5,40           |
|          | <i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>   | <i>LUC/PNN</i> | <i>0,35</i>    |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác  | HNK/PNN        | 6,64           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | CLN/PNN        | 258,09         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | RPH/PNN        |                |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng  | RDD/PNN        |                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất  | RSX/PNN        | 46,89          |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS/PNN        | 0,15           |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp</b> |                |                |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>                   | <b>PKO/OCT</b> |                |

*Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu số 07/CH.*

**2.5. Diện tích đất cần thu hồi đất năm 2022**

Ngoài diện tích giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân,... để thực hiện các công trình, dự án thì diện tích đất cần phải thu hồi 171,87 ha, trong đó:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi 155,58 ha;

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi 16,29 ha. Cụ thể như sau:

**Biểu 12. Kế hoạch thu thu hồi đất năm 2022**

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Mã         | Tổng diện tích (ha) |
|----------|--|------------|---------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>NNP</b> | <b>155,58</b>       |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | LUA        | 5,01                |
|          | <i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>0,06</i>         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 2,47                |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | 122,29              |
| 1.4      | Đất rừng sản xuất                          | RSX        | 25,66               |
| 1.5      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS        | 0,15                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>PNN</b> | <b>16,29</b>        |
| 2.1      | Đất cho hoạt động khoáng sản               | SKS        | 9,92                |
| 2.2      | Đất phát triển hạ tầng                     | DHT        | 2,76                |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |            |                     |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                      | <i>DGT</i> | <i>2,51</i>         |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>                        | <i>DTL</i> | <i>0,05</i>         |
| -        | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>        | <i>DGD</i> | <i>0,02</i>         |
| -        | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>        | <i>DTT</i> | <i>0,18</i>         |
| 2.3      | Đất ở tại nông thôn                        | ONT        | 2,17                |
| 2.4      | Đất ở tại đô thị                           | ODT        | 1,21                |
| 2.5      | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | SON        | 0,22                |
| 2.6      | Đất có mặt nước chuyên dùng                | MNC        | 0,01                |

*Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu số 08/CH.*

## 2.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kế hoạch năm 2022 không có công trình, dự án nào có khai đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng cho các mục đích.

**Biểu 13. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022**

| STT      | Mục đích sử dụng           | Mã         | Diện tích (ha) |
|----------|----------------------------|------------|----------------|
| <b>A</b> | <b>Tổng cộng (A=1+2)</b>   |            | <b>0,04</b>    |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>     | <b>NNP</b> | <b>0,00</b>    |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b> | <b>PNN</b> | <b>0,04</b>    |
| 2.1      | Đất phát triển hạ tầng     | DHT        | 0,04           |
| -        | Đất giao thông             | DGT        | 0,04           |

*Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem biểu 09/CH.*

## 2.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022

Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Công trình, dự án cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi

đất và các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện năm kế hoạch 2022 như sau:

a) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch:

**Biểu 14. Danh mục công trình theo điều 61, 62 trong năm kế hoạch 2022**

| STT        | Tên công trình, dự án   | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến từng xã, thị trấn) |
|------------|---|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>   |                         |                           |                |                                  |
| 1          | Giao đất xây dựng thao trường bắn, thao trường huấn luyện quân sự của huyện   | 13,80                   |                           | 13,80          | Gung Ré                          |
| 2          | Xây dựng thao trường, trường bắn, khu Hạ tầng - Kỹ thuật BCHQS huyện Di Linh  | 8,27                    |                           | 8,27           | Liên Đàm                         |
| 3          | Giao đất xây dựng đồn công an cụm công nghiệp   | 0,15                    |                           | 0,15           | Bảo Thuận                        |
| 4          | Nhà làm việc công an xã Bảo Thuận   | 0,06                    |                           | 0,06           | Bảo Thuận                        |
| 5          | Nhà làm việc công an xã Gung Ré   | 0,05                    |                           | 0,05           | Gung Ré                          |
| 6          | Nhà làm việc công an xã Tân Châu  | 0,12                    |                           | 0,12           | Tân Châu                         |
| 7          | Nhà làm việc công an xã Hòa Trung   | 0,10                    |                           | 0,10           | Hòa Trung                        |
| 8          | Nhà làm việc công an xã Đinh Trang Hòa  | 0,04                    |                           | 0,04           | Đinh Trang Hòa                   |
| 9          | Nhà làm việc công an xã Hòa Nam   | 0,06                    |                           | 0,06           | Hòa Nam                          |
| 10         | Nhà làm việc công an xã Hòa Bắc   | 0,14                    |                           | 0,14           | Hòa Bắc                          |
| 11         | Nhà làm việc công an xã Tam Bố  | 0,10                    |                           | 0,10           | Tam Bố                           |
| 12         | Nhà làm việc công an xã Liên Đàm  | 0,03                    |                           | 0,03           | Liên Đàm                         |
| 13         | Nhà làm việc công an xã Đinh Trang Thượng   | 0,05                    |                           | 0,05           | Đinh Trang Thượng                |
| 14         | Nhà làm việc công an xã Đinh Lạc  | 0,10                    |                           | 0,10           | Đinh Lạc                         |
| 15         | Nhà làm việc công an xã Tân Nghĩa   | 0,10                    |                           | 0,10           | Tân Nghĩa                        |
| 16         | Nhà làm việc công an xã Sơn Điền  | 0,10                    |                           | 0,10           | Sơn Điền                         |
| 17         | Nhà làm việc công an xã Tân Lâm   | 0,10                    |                           | 0,10           | Tân Lâm                          |
| <b>II</b>  | <b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>  |                         |                           |                |                                  |
| <b>a</b>   | <b>Công trình chuyển tiếp năm 2020 sang thực hiện năm 2022</b>  |                         |                           |                |                                  |
| <b>a.1</b> | <b>Dự án công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước</b>  |                         |                           |                |                                  |
| 1          | Đường nội thị trấn Di Linh (Đường Mọ Cọ, Ka Đen, Trần Phú)  | 5,45                    | 4,11                      | 1,34           | TT Di Linh                       |
| 2          | Đường từ thị trấn Di Linh đi Tân Châu   | 1,22                    | 0,87                      | 0,35           | TT Di Linh                       |
| 3          | Đường Trần Quốc Toản đến Ngô Gia Tự   | 0,23                    | 0,12                      | 0,11           | TT Di Linh                       |
| 4          | Đường Tiên Cô - Ko Mát - Hồ Sek Lào   | 5,04                    | 3,43                      | 1,61           | Liên Đàm                         |
|            |   | 2,16                    | 0,63                      | 1,53           | Đinh Trang Hòa                   |
| 5          | Đường giao thông thôn 2 xã Tân Châu đi thôn 3 xã Tân Thượng   | 0,64                    | 0,05                      | 0,59           | Tân Thượng                       |
| 6          | Kênh mương hồ thôn 9 Hòa Trung  | 0,25                    |                           | 0,25           | Hòa Trung                        |
| 7          | Đường vành đai Đông Bắc thị trấn Di Linh  | 7,14                    | 4,11                      | 3,03           | TT Di Linh                       |
| 8          | Đường từ Hòa Ninh đi thôn 6 Đinh Trang Hòa  | 0,69                    | 0,4                       | 0,29           | Đinh Trang Hòa                   |
| 9          | Đường vành đai phía Đông, thị trấn Di Linh (gồm nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 20 cũ đi xã Đinh Lạc, đường giao thông Mọ Kọ đi thôn Đồng Đò và tổ dân phố K'Ming) | 2,02                    |                           | 2,02           | TT Di Linh                       |
| 10         | Hồ chứa nước thôn 9   | 16,00                   |                           | 16,00          | Hoà Trung                        |

| STT        | Tên công trình, dự án   | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến từng xã, thị trấn)                        |
|------------|---|-------------------------|---------------------------|----------------|---|
| 11         | Sửa chữa, nâng cấp đường vào khu sản xuất khu vực bãi rác xã Gung Ré - Nhánh 1  | 0,40                    | 0,21                      | 0,19           | Gung Ré   |
| 12         | Sửa chữa, nâng cấp đường vào khu sản xuất khu vực bãi rác xã Gung Ré - Nhánh 2  | 0,42                    | 0,42                      | -              | Gung Ré   |
| 13         | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hàng Hải   | 0,72                    |                           | 0,72           | Gung Ré   |
| 14         | Khu dân cư tổ dân phố 15, thị trấn Di Linh (thuộc trung tâm văn hóa giai đoạn 2)  | 1,90                    | 0,02                      | 1,88           | TT Di Linh  |
| 15         | Đường thôn 7 đi vào đập nước La òn, xã Hòa Bắc  | 0,80                    | 0,4                       | 0,40           | Hoà Bắc   |
| 16         | Đường giao thông liên xã Liên Đàm - Tân Châu - Tân Thượng   | 1,09                    |                           | 1,09           | Tân Châu  |
| 17         | Nâng cấp đường ĐT.725 đoạn qua xã Tân Lâm   | 0,25                    |                           | 0,25           | Tân Lâm   |
| 18         | Nâng cấp đường liên xã Hòa Ninh - Hòa Bắc và xây dựng 02 tuyến đường đối nội thuộc khu quy hoạch Hòa Ninh.  | 6,60                    |                           | 6,60           | Hòa Ninh  |
| 19         | Xây dựng tuyến đường GTNT Thôn 4-Thôn 5, xã Tam Bốc   | 2,60                    |                           | 2,60           | Tam Bốc   |
| 20         | Xây dựng tuyến đường GTNT vào KSX lớn xã Đỉnh Lạc đi Gia Hiệp   | 3,60                    |                           | 3,60           | Đỉnh Lạc  |
| 21         | Xây dựng tuyến đường GTNT Thôn 17 xã Hòa Bắc đi xã Hòa Ninh   | 3,26                    |                           | 3,26           | Hòa Bắc   |
| 22         | Mở rộng Trường THPT Nguyễn Huệ  | 0,68                    |                           | 0,68           | Xã Tân Lâm  |
| <b>a.2</b> | <b>Dự án, công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách</b>  |                         |                           |                |   |
| 1          | Thủy điện Đồng Nai I  | 31,66                   |                           | 21,33          | Gia Hiệp  |
|            |   |                         |                           | 10,33          | Tam Bốc   |
| 2          | Hội trường thôn 8, xã Liên Đàm  | 0,05                    |                           | 0,05           | Liên Đàm  |
| 3          | Hội trường thôn 6, xã Hòa Trung   | 0,03                    |                           | 0,03           | Hoà Trung   |
| <b>b</b>   | <b>Công trình chuyển tiếp năm 2021 sang thực hiện năm 2022</b>  |                         |                           |                |   |
| <b>b.1</b> | <b>Dự án công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước</b>  |                         |                           |                |   |
| 1          | Mở rộng trụ sở UBND xã Đỉnh Lạc   | 0,04                    |                           | 0,04           | Đỉnh Lạc  |
| 2          | Nâng cấp đường liên xã Đỉnh Trang Hòa đi Tân Lâm và đường vành đai phía Đông TT. Di Linh, huyện Di Linh   | 7,23                    |                           | 7,23           | TT. Di Linh, Đỉnh Trang Hòa, Tân Lâm, Đỉnh Lạc, Gung Ré |
| 3          | Đường nội thị TT Di Linh (giai đoạn 2)  | 3,06                    |                           | 3,06           | TT. Di Linh   |
| 4          | Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Đỉnh Trang Hòa - Hòa Trung - Hòa Bắc  | 6,00                    |                           | 6,00           | Đỉnh Trang Hòa, Hòa Trung, Hòa Bắc                      |
| 5          | Đương tránh ngập Hồ thôn 9 xã Hòa Trung   | 3,00                    |                           | 3,00           | Hòa Trung   |
| 6          | Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Hòa Ninh - Hòa Nam   | 8,95                    |                           | 8,95           | Hòa Ninh, Hòa Nam                                       |
| 7          | Đường liên xã Tân Nghĩa - Tân Châu - Tân Thượng (Tổng diện tích 13,03 ha)<br>+Thu hồi bổ sung 0,29 ha (trong đó 0,06 ha đất trồng lúa tại Tân Châu) | 6,70                    |                           | 6,70           | Tân Nghĩa, Tân Châu, Tân Thượng                         |
| <b>b.2</b> | <b>Dự án, công trình sử dụng vốn ngoài ngân sách</b>  |                         |                           |                |   |
| 1          | Chợ xã Hòa Bắc  | 0,49                    | 0,41                      | 0,08           | Hòa Bắc   |
| 2          | Cụm công nghiệp Tam Bốc   | 30,00                   |                           | 30,00          | Tam Bốc   |
| 3          | Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn Liên Đàm - huyện Di Linh (Công ty TNHH công nghệ sinh học Sài Gòn Xanh)   | 21,38                   |                           | 21,38          | Liên Đàm  |
| 4          | Diện tích các mố trụ đường dây đấu nối 110KV thuộc dự án nhà máy Thủy Điện Đồng Nai 1   | 0,17                    |                           | 0,17           | Gia Hiệp, Tam Bốc                                       |
| <b>a</b>   | <b>Công trình đăng ký mới năm 2022</b>  |                         |                           |                |   |
| <b>a.1</b> | <b>Công trình dự án có nguồn vốn từ ngân sách</b>   |                         |                           |                |   |
| 1          | Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương   | 1,54                    |                           | 1,54           | Các xã:   |



| STT | Tên công trình, dự án  | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến từng xã, thị trấn)                                 |
|-----|--|-------------------------|---------------------------|----------------|--|
| +   | Cầu Xóm 5 - Tam Bố   | 0,16                    |                           | 0,16           | Tam Bố   |
| +   | Cầu Thôn 1 - Gia Hiệp  | 0,43                    |                           | 0,43           | Gia Hiệp   |
| +   | Cầu Ông K'Biêl, cống Tân Lạc 3 - Đinh Lạc  | 0,32                    |                           | 0,32           | Đinh Lạc   |
| +   | Cầu Thôn 1A - Đinh Trang Hoà   | 0,23                    |                           | 0,23           | Đinh Trang Hoà   |
| +   | Cầu thôn 4 - Liên Đàm  | 0,20                    |                           | 0,20           | Liên Đàm   |
| +   | Cầu Xóm 8 - Gung Ré  | 0,12                    |                           | 0,12           | Gung Ré  |
| +   | Cầu Hiền Nhân - Tam Bố   | 0,08                    |                           | 0,08           | Tam Bố   |
| 2   | Nâng cấp sửa chữa hẻm 1 đường Phạm Ngọc Thạch  | 0,43                    | 0,27                      | 0,16           | TT Di Linh   |
| 3   | Phần đất trên mực nước dâng bình thường hồ thủy điện Đồng Nai 3 (không có đường đi hoặc đường đi lại khó khăn)   | 14,80                   |                           | 14,80          | Đinh Trang Thượng  |
| 4   | Hội trường tổ dân phố 4  | 0,08                    |                           | 0,08           | TT Di Linh   |
| 5   | Cầu La Ôn xã Hòa Bắc (thuộc dự án Đường thôn 4 thôn 5 xã Tam Bố; Đường vào KSX lớn xã Đinh Lạc xã Gia Hiệp; đường hẻm 17 xã Hòa Bắc đi xã Hòa Ninh và XD cầu La Ôn trên tuyến đường Đinh Trang Hòa-Hòa trung- Hòa Bắc) | 0,56                    | 0,37                      | 0,19           | Hòa Bắc  |
| a.2 | <b>Công trình dự án có nguồn vốn ngoài ngân sách</b>   |                         |                           |                |  |
| 1   | Khu dân cư đời Thanh Danh giai đoạn 2  | 8,00                    |                           | 8,00           | Thị trấn Di Linh   |
| 2   | Khu dân cư thuộc tổ dân phố 3 và tổ dân phố 4, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh   | 12,98                   |                           | 12,98          | TT Di Linh   |
| 3   | Cải tạo nâng cao tiết diện đường dây Trạm 220 kV Bảo Lộc - Di Linh   | 0,09                    |                           | 0,09           | Hòa Ninh, Đinh Trang Hòa, Liên Đàm, Tân Châu và thị trấn Di Linh |

b) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch:

*Biểu 15. Danh mục công trình theo điều 61, 62 có sử dụng ngân sách nhà nước*

| STT      | Tên công trình, dự án  | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến từng xã, thị trấn) |
|----------|--|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>                        |                         |                           |                |                                  |
| 1        | Giao đất xây dựng thao trường bắn, thao trường huấn luyện quân sự của huyện  | 13,80                   |                           | 13,80          | Gung Ré                          |
| 2        | Xây dựng thao trường, trường bắn, khu Hạ tầng - Kỹ thuật BCHQS huyện Di Linh | 8,27                    |                           | 8,27           | Liên Đàm                         |
| 3        | Giao đất xây dựng đồn công an cụm công nghiệp                                | 0,15                    |                           | 0,15           | Bảo Thuận                        |
| 4        | Nhà làm việc công an xã Bảo Thuận  | 0,06                    |                           | 0,06           | Bảo Thuận                        |
| 5        | Nhà làm việc công an xã Gung Ré  | 0,05                    |                           | 0,05           | Gung Ré                          |
| 6        | Nhà làm việc công an xã Tân Châu   | 0,12                    |                           | 0,12           | Tân Châu                         |
| 7        | Nhà làm việc công an xã Hòa Trung  | 0,10                    |                           | 0,10           | Hòa Trung                        |
| 8        | Nhà làm việc công an xã Đinh Trang Hòa                                       | 0,04                    |                           | 0,04           | Đinh Trang Hòa                   |
| 9        | Nhà làm việc công an xã Hòa Nam  | 0,06                    |                           | 0,06           | Hòa Nam                          |
| 10       | Nhà làm việc công an xã Hòa Bắc  | 0,14                    |                           | 0,14           | Hòa Bắc                          |
| 11       | Nhà làm việc công an xã Tam Bố   | 0,10                    |                           | 0,10           | Tam Bố                           |
| 12       | Nhà làm việc công an xã Liên Đàm   | 0,03                    |                           | 0,03           | Liên Đàm                         |
| 13       | Nhà làm việc công an xã Đinh Trang Thượng                                    | 0,05                    |                           | 0,05           | Đinh Trang Thượng                |

| STT       | Tên công trình, dự án   | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến từng xã, thị trấn) |
|-----------|---|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------------------|
| 14        | Nhà làm việc công an xã Đinh Lạc  | 0,10                    |                           | 0,10           | Đinh Lạc                         |
| 15        | Nhà làm việc công an xã Tân Nghĩa   | 0,10                    |                           | 0,10           | Tân Nghĩa                        |
| 16        | Nhà làm việc công an xã Sơn Điền  | 0,10                    |                           | 0,10           | Sơn Điền                         |
| 17        | Nhà làm việc công an xã Tân Lâm   | 0,10                    |                           | 0,10           | Tân Lâm                          |
| <b>II</b> | <b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>  |                         |                           |                |                                  |
| <b>a</b>  | <b>Công trình chuyển tiếp năm 2020 sang thực hiện năm 2022</b>  |                         |                           |                |                                  |
| 1         | Đường nội thị thị trấn Di Linh (Đường Mọ Cọ, Ka Đen, Trần Phú)  | 5,45                    | 4,11                      | 1,34           | TT Di Linh                       |
| 2         | Đường từ thị trấn Di Linh đi Tân Châu   | 1,22                    | 0,87                      | 0,35           | TT Di Linh                       |
| 3         | Đường Trần Quốc Toàn đến Ngô Gia Tự   | 0,23                    | 0,12                      | 0,11           | TT Di Linh                       |
| 4         | Đường Tiên Cô - Ko Mát - Hồ Sek Lào   | 5,04                    | 3,43                      | 1,61           | Liên Đàm                         |
|           |   | 2,16                    | 0,63                      | 1,53           | Đinh Trang Hòa                   |
| 5         | Đường giao thông thôn 2 xã Tân Châu đi thôn 3 xã Tân Thượng   | 0,64                    | 0,05                      | 0,59           | Tân Thượng                       |
| 6         | Kênh mương hồ thôn 9 Hòa Trung  | 0,25                    |                           | 0,25           | Hòa Trung                        |
| 7         | Đường vành đai Đông Bắc thị trấn Di Linh  | 7,14                    | 4,11                      | 3,03           | TT Di Linh                       |
| 8         | Đường từ Hòa Ninh đi thôn 6 Đinh Trang Hòa  | 0,69                    | 0,4                       | 0,29           | Đinh Trang Hòa                   |
| 9         | Đường vành đai phía Đông, thị trấn Di Linh (gồm nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 20 cũ đi xã Đinh Lạc, đường giao thông Mọ Kọ đi thôn Đòng Đò và tổ dân phố K'Ming) | 2,02                    |                           | 2,02           | TT Di Linh                       |
| 10        | Hồ chứa nước thôn 9   | 16,00                   |                           | 16,00          | Hoà Trung                        |
| 11        | Sửa chữa, nâng cấp đường vào khu sản xuất khu vực bãi rác xã Gung Ré - Nhánh 1  | 0,40                    | 0,21                      | 0,19           | Gung Ré                          |
| 12        | Sửa chữa, nâng cấp đường vào khu sản xuất khu vực bãi rác xã Gung Ré - Nhánh 2  | 0,42                    | 0,42                      | -              | Gung Ré                          |
| 13        | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hàng Hải   | 0,72                    |                           | 0,72           | Gung Ré                          |
| 14        | Khu dân cư tổ dân phố 15, thị trấn Di Linh (thuộc trung tâm văn hóa giai đoạn 2)  | 1,90                    | 0,02                      | 1,88           | TT Di Linh                       |
| 15        | Đường thôn 7 đi vào đập nước La òn, xã Hòa Bắc  | 0,80                    | 0,4                       | 0,40           | Hoà Bắc                          |
| 16        | Đường giao thông liên xã Liên Đàm - Tân Châu - Tân Thượng   | 1,09                    |                           | 1,09           | Tân Châu                         |
| 17        | Nâng cấp đường ĐT.725 đoạn qua xã Tân Lâm   | 0,25                    |                           | 0,25           | Tân Lâm                          |
| 18        | Nâng cấp đường liên xã Hòa Ninh - Hòa Bắc và xây dựng 02 tuyến đường đối nội thuộc khu quy hoạch Hòa Ninh.  | 6,60                    |                           | 6,60           | Hòa Ninh                         |
| 19        | Xây dựng tuyến đường GTNT Thôn 4-Thôn 5, xã Tam Bố  | 2,60                    |                           | 2,60           | Tam Bố                           |
| 20        | Xây dựng tuyến đường GTNT vào KSX lớn xã Đinh Lạc đi Gia Hiệp   | 3,60                    |                           | 3,60           | Đinh Lạc                         |
| 21        | Xây dựng tuyến đường GTNT Thôn 17 xã Hòa Bắc đi xã Hòa Ninh   | 3,26                    |                           | 3,26           | Hòa Bắc                          |
| 22        | Mở rộng Trường THPT Nguyễn Huệ  | 0,68                    |                           | 0,68           | Xã Tân Lâm                       |
| <b>b</b>  | <b>Công trình chuyển tiếp năm 2021 sang thực hiện năm 2022</b>  |                         |                           |                |                                  |
| 1         | Mở rộng trụ sở UBND xã Đinh Lạc   | 0,04                    |                           | 0,04           | Đinh Lạc                         |
| 2         | Nâng cấp đường liên xã Đinh Trang Hòa đi Tân Lâm và đường vành đai phía Đông TT. Di Linh, huyện Di Linh   | 7,23                    |                           | 7,23           | TT. Di Linh, Đinh Trang Hòa, Tân |

| STT      | Tên công trình, dự án  | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm (ha) | Địa điểm (đến từng xã, thị trấn)   |
|----------|--|-------------------------|---------------------------|----------------|------------------------------------|
|          |  |                         |                           |                | Lâm, Đinh Lạc, Gung Ré             |
| 3        | Đường nội thị TT Di Linh (giai đoạn 2)   | 3,06                    |                           | 3,06           | TT. Di Linh                        |
| 4        | Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Đinh Trang Hòa - Hòa Trung - Hòa Bắc   | 6,00                    |                           | 6,00           | Đinh Trang Hòa, Hòa Trung, Hòa Bắc |
| 5        | Đương tránh ngập Hồ thôn 9 xã Hòa Trung  | 3,00                    |                           | 3,00           | Hòa Trung                          |
| 6        | Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Hòa Ninh - Hòa Nam  | 8,95                    |                           | 8,95           | Hòa Ninh, Hòa Nam                  |
| 7        | Đường liên xã Tân Nghĩa - Tân Châu - Tân Thượng (Tổng diện tích 13,03 ha)<br>+Thu hồi bổ sung 0,29 ha (trong đó 0,06 ha đất trồng lúa tại Tân Châu)  | 6,70                    |                           | 6,70           | Tân Nghĩa, Tân Châu, Tân Thượng    |
| <b>a</b> | <b>Công trình đăng ký mới năm 2022</b>   |                         |                           |                |                                    |
| 1        | Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương  | 1,54                    |                           | 1,54           | Các xã:                            |
| +        | Cầu Xóm 5 - Tam Bố   | 0,16                    |                           | 0,16           | Tam Bố                             |
| +        | Cầu Thôn 1 - Gia Hiệp  | 0,43                    |                           | 0,43           | Gia Hiệp                           |
| +        | Cầu Ông K'Biêl, cống Tân Lạc 3 - Đinh Lạc  | 0,32                    |                           | 0,32           | Đinh Lạc                           |
| +        | Cầu Thôn 1A - Đinh Trang Hoà   | 0,23                    |                           | 0,23           | Đinh Trang Hoà                     |
| +        | Cầu thôn 4 - Liên Đàm  | 0,20                    |                           | 0,20           | Liên Đàm                           |
| +        | Cầu Xóm 8 - Gung Ré  | 0,12                    |                           | 0,12           | Gung Ré                            |
| +        | Cầu Hiền Nhân - Tam Bố   | 0,08                    |                           | 0,08           | Tam Bố                             |
| 2        | Nâng cấp sửa chữa hẻm 1 đường Phạm Ngọc Thạch  | 0,43                    | 0,27                      | 0,16           | TT Di Linh                         |
| 3        | Phần đất trên mực nước dâng bình thường hồ thủy điện Đồng Nai 3 (không có đường đi hoặc đường đi lại khó khăn)   | 14,80                   |                           | 14,80          | Đinh Trang Thượng                  |
| 4        | Hội trường tổ dân phố 4  | 0,08                    |                           | 0,08           | TT Di Linh                         |
| 5        | Cầu La Ôn xã Hòa Bắc (thuộc dự án Đường thôn 4 thôn 5 xã Tam Bố; Đường vào KSX lớn xã Đinh Lạc xã Gia Hiệp; đường hẻm 17 xã Hòa Bắc đi xã Hòa Ninh và XD cầu La Ôn trên tuyến đường Đinh Trang Hòa-Hòa trung- Hòa Bắc) | 0,56                    | 0,37                      | 0,19           | Hòa Bắc                            |

c) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

- Loại công trình này trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022 trên địa bàn huyện Di Linh không có.

(Chi tiết danh mục các công trình dự án xem biểu số 10/CH)

### III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.
- Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất:
- + Về nguồn lực:

- + Về vốn đầu tư:
- Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:
- + Các giải pháp về quản lý hành chính, chính sách
- + Giải pháp về tuyên truyền
- + Giải pháp về tổ chức thực hiện
- Các giải pháp khác:
- + Các giải pháp về kinh tế
- + Giải pháp về khoa học, công nghệ

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Di Linh được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện, bổ sung các công trình dự án cần thiết để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2022 của địa phương và dự thảo phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Dự án đã đánh giá những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội đối với việc khai thác các nguồn tài nguyên vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước và xác định những tồn tại để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra.

Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã xác định được danh mục công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất: đất sản xuất nông nghiệp (*đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm,...*), đất lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; đất quốc phòng, an ninh, đất cụm công nghiệp, đất ở đô thị, đất phát triển hạ tầng (*đất giao thông, thủy lợi, năng lượng, đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục-đào tạo, đất thể dục-thể thao,...*); xác định quỹ đất đáp ứng đủ nhu cầu phát triển của các ngành năm 2022 và xác định diện tích đất cần thu hồi, các vùng đất cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường.

Việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện đã đề ra cho giai đoạn 2020-2025.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện sẽ góp phần tăng thu ngân sách qua việc bán đấu giá quyền sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực khi có bố trí đất phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch.

### 2. KIẾN NGHỊ

Đề công tác tổ chức triển khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm đạt chất lượng chuyên môn cao và đi vào nề nếp đề nghị:

- Đối với các công trình phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất 2022 cần được

bổ sung vào kỳ quy hoạch 2021-2030 của huyện.

- Công bố, công khai rộng rãi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt để cung cấp thông tin rộng rãi đến toàn thể nhân dân, nhằm nâng cao hiểu biết của người dân về vai trò, tầm quan trọng của việc lập KHSD đất hàng năm.

- Để việc thu hồi đất không làm ảnh hưởng lớn đến cuộc sống, tinh thần của các hộ dân đề nghị UBND tỉnh Lâm Đồng cần có chính sách hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, hỗ trợ tạo việc làm cho các hộ dân mất đất sản xuất.